

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Châu Thành

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 2062/QĐ-UBND ngày 24 tháng 8 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2022 huyện Châu Thành;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành tại Tờ trình số 164/TTr-UBND ngày 23 tháng 9 năm 2022 và Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 382/TTr-STNMT ngày 23 tháng 9 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Châu Thành với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Chỉ tiêu sử dụng đất còn lại so với quy hoạch được duyệt:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích theo quy hoạch được duyệt đến năm 2020 (ha)	Diện tích hiện trạng đến ngày 31/12/2021 (ha)	Chỉ tiêu sử dụng đất còn lại (ha) (+) tăng, (-) giảm	Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2022 (ha) (+) tăng, (-) giảm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)	(6)
1	Đất nông nghiệp	29.086,22(*)	29.785,53	-699,32	-140,76
-	Đất trồng lúa	27.654,33(*)	27.761,69	-107,36	-98,23
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa</i>	<i>27.654,33(*)</i>	<i>27.761,69</i>	<i>-107,36</i>	<i>-98,23</i>

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích theo quy hoạch được duyệt đến năm 2020 (ha)	Diện tích hiện trạng đến ngày 31/12/2021 (ha)	Chỉ tiêu sử dụng đất còn lại (ha) (+) tăng, (-) giảm	Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2022 (ha) (+) tăng, (-) giảm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)	(6)
	<i>nước</i>				
-	Đất trồng cây hàng năm khác	103,83	394,86	-291,03	-10,18
-	Đất trồng cây lâu năm	882,21	1.134,47	-252,26	-32,65
-	Đất rừng phòng hộ	0,0	0,0	0,0	0,0
-	Đất rừng đặc dụng	0,0	0,0	0,0	0,0
-	Đất rừng sản xuất	0,0	0,0	0,0	0,0
-	Đất nuôi trồng thủy sản	408,02	452,84	-44,82	0,00
-	Đất nông nghiệp khác	37,83	41,68	-3,85	0,00
2	Đất phi nông nghiệp	5.786,83	5.087,51	699,32	141,06
-	Đất quốc phòng	5,29	3,84	1,45	0,00
-	Đất an ninh	6,61	5,81	0,80	0,00
-	Đất khu công nghiệp	232,00	135,80	96,20	0,00
-	Đất cụm công nghiệp	30,00	0,00	30,00	0,00
-	Đất thương mại, dịch vụ	26,02	4,96	21,06	15,01
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	128,00	82,52	45,48	0,00
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	0,0	0,0	0,0	0,0
-	Đất phát triển hạ tầng:	2.852,74	2.478,28	374,46	101,87
+	<i>Đất giao thông</i>	<i>1.237,34</i>	<i>918,27</i>	<i>319,07</i>	<i>87,24</i>
+	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>1.471,11</i>	<i>1.406,34</i>	<i>64,77</i>	<i>10,65</i>
+	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>7,85</i>	<i>1,39</i>	<i>6,46</i>	<i>1,68</i>
+	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>9,51</i>	<i>8,80</i>	<i>0,71</i>	<i>0,00</i>
+	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>66,09</i>	<i>56,53</i>	<i>9,56</i>	<i>2,30</i>
+	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>16,91</i>	<i>8,54</i>	<i>8,37</i>	<i>0,00</i>
-	Đất có di tích lịch sử, văn hóa	0,0	0,0	0,0	0,0
-	Đất danh lam thắng cảnh	0,0	0,0	0,0	0,0
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	25,72	19,66	6,06	-1,05
-	Đất ở tại nông thôn	1.173,55	1.001,52	172,03	9,72
-	Đất ở tại đô thị	143,86	237,47	-93,61	14,82
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	0,00	0,00	0,00	0,00
-	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	28,25	18,10	10,15	-0,36
-	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	0,00	0,17	-0,17	0,00
-	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	0,0	0,0	0,0	0,00

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích theo quy hoạch được duyệt đến năm 2020 (ha)	Diện tích hiện trạng đến ngày 31/12/2021 (ha)	Chỉ tiêu sử dụng đất còn lại (ha) (+) tăng, (-) giảm	Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2022 (ha) (+) tăng, (-) giảm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)	(6)
-	Đất cơ sở tôn giáo	18,82	18,60	0,22	0,00
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	45,81	29,16	16,65	0,00
-	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	0,00	40,14	-40,14	0,00
-	Đất sinh hoạt cộng đồng	5,60	-	5,60	0,00
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	0,51	0,80	-0,29	0,00
-	Đất cơ sở tín ngưỡng	3,01	5,34	-2,33	0,00
-	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	1.061,05	1.072,77	-11,72	0,00
-	Đất có mặt nước chuyên dùng	0,00	0,00	0,00	0,00
-	Đất phi nông nghiệp khác	0,00	0,00	0,00	0,00
3	Đất chưa sử dụng	0,00	0,00	0,00	0,00

Ghi chú: (*) là diện tích quy đổi sau khi thay đổi địa giới hành chính theo Quyết định số 513/QĐ-TTg.

2. Diện tích các loại đất phân bổ năm 2022 chi tiết đến đơn vị hành chính cấp xã:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)												
				Thị trấn Vĩnh Bình	Xã Vĩnh Thành	Xã Cần Đăng	Xã Bình Thạnh	Xã An Hòa	Thị trấn An Châu	Xã Vĩnh Hanh	Xã Vĩnh An	Xã Vĩnh Lợi	Xã Hòa Bình Thạnh	Xã Vĩnh Nhuận	Xã Bình Hòa	Xã Tân Phú
(1)	(2)	(3)	⁽⁴⁾ = ⁽⁵⁾ +...+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	Đất nông nghiệp	NNP	29.644,47	3.264,74	2.201,44	3.230,04	440,03	1.377,30	776,61	3.077,34	2.665,99	2.517,62	2.839,73	3.366,86	1.648,85	2.237,92
1.1	Đất trồng lúa	LUA	27.663,46	3.158,62	2.082,70	3.077,64	-	1.254,43	579,60	2.947,02	2.611,77	2.435,88	2.661,17	3.268,72	1.408,50	2.177,42
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>27.663,46</i>	<i>3.158,62</i>	<i>2.082,70</i>	<i>3.077,64</i>	<i>-</i>	<i>1.254,43</i>	<i>579,60</i>	<i>2.947,02</i>	<i>2.611,77</i>	<i>2.435,88</i>	<i>2.661,17</i>	<i>3.268,72</i>	<i>1.408,50</i>	<i>2.177,42</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	384,68	0,31	0,56	5,17	305,73	24,40	2,40	-	1,34	13,16	17,91	0,62	13,09	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.101,82	42,18	100,34	108,11	21,65	65,24	163,88	91,44	43,12	57,00	110,08	65,39	174,40	59,00
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	452,84	27,97	17,83	39,12	112,66	33,24	30,73	38,88	9,77	11,59	50,57	32,13	46,84	1,50
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	41,68	35,66	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6,02	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.228,57	479,51	362,51	502,94	514,20	307,39	474,05	455,03	290,85	271,46	369,87	438,60	575,05	187,09
2.1	Đất quốc phòng	CQP	3,84	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,84	-
2.2	Đất an ninh	CAN	5,81	-	-	-	-	-	1,57	-	-	-	-	-	4,24	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	135,80	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	135,80	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	19,97	0,44	0,13	0,14	5,43	0,22	10,91	0,12	0,16	0,35	-	1,15	0,90	0,03
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	82,52	9,25	1,58	4,52	3,14	9,32	28,13	4,26	0,05	0,11	-	1,77	20,29	0,11
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	40,14	-	-	-	-	2,85	11,03	-	-	-	26,26	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.580,15	300,90	205,96	269,09	81,74	133,30	121,95	271,78	154,99	192,99	215,04	308,62	198,32	125,46

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)												
				Thị trấn Vĩnh Bình	Xã Vĩnh Thành	Xã Cản Đãng	Xã Bình Thạnh	Xã An Hòa	Thị trấn An Châu	Xã Vĩnh Hanh	Xã Vĩnh An	Xã Vĩnh Lợi	Xã Hòa Bình Thạnh	Xã Vĩnh Nhuận	Xã Bình Hòa	Xã Tân Phú
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
-	Đất giao thông	DGT	1.005,51	113,35	88,29	131,46	39,85	31,58	56,77	71,07	57,52	87,12	89,32	118,01	72,74	48,43
-	Đất thủy lợi	DTL	1.416,99	179,88	107,58	121,78	36,65	89,28	32,38	193,80	92,65	102,05	119,13	182,40	87,23	72,17
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,07	-	0,74	0,20	-	-	2,06	-	-	-	-	0,08	-	-
-	Đất y tế	DYT	8,80	0,90	0,14	0,60	0,13	0,10	0,69	0,27	0,08	-	0,19	0,36	5,18	0,15
-	Đất giáo dục và đào tạo	DGD	58,83	4,00	3,24	6,27	2,35	3,66	11,66	4,41	2,93	1,68	4,91	4,68	6,18	2,86
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	8,54	-	1,03	1,40	0,85	1,24	1,17	1,36	-	-	-	1,49	-	-
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1,21	-	-	0,14	0,05	-	0,16	-	0,18	0,19	0,06	-	0,05	0,38
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	3,58	0,06	0,03	0,02	0,01	0,01	0,21	0,06	0,03	0,03	0,02	0,03	3,06	0,01
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	18,61	-	-	0,04	0,36	-	0,01	-	-	-	-	0,21	17,68	0,31
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	18,60	1,65	3,32	4,00	-	3,08	3,26	-	-	0,40	0,65	0,33	1,61	0,30
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	29,16	0,69	1,02	1,89	0,73	3,50	12,32	0,46	1,41	1,39	0,35	0,52	4,49	0,40
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất chợ	DCH	7,25	0,37	0,57	1,30	0,76	0,84	1,25	0,35	0,20	0,14	0,41	0,52	0,12	0,43
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,80	-	0,12	0,16	-	-	0,51	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.011,24	-	108,92	156,60	45,67	101,01	-	122,95	67,32	52,68	90,16	80,31	154,97	30,65
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	252,29	118,40	-	-	-	-	133,89	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	17,74	0,50	0,47	2,58	0,31	0,98	3,46	2,05	1,40	1,22	0,41	3,17	0,69	0,49

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)												
				Thị trấn Vĩnh Bình	Xã Vĩnh Thành	Xã Cồn Đắp	Xã Bình Thạnh	Xã An Hòa	Thị trấn An Châu	Xã Vĩnh Hanh	Xã Vĩnh An	Xã Vĩnh Lợi	Xã Hòa Bình Thạnh	Xã Vĩnh Nhuận	Xã Bình Hòa	Xã Tân Phú
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
-	Đất chợ	DCH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,18	-	0,05	-	-	-	-	0,08	-	-	-	0,05	-	-
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,21	0,21	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

4. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022 chi tiết đến đơn vị hành chính cấp xã:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)												
				Thị trấn Vĩnh Bình	Xã Vĩnh Thành	Xã Cồn Đắp	Xã Bình Thạnh	Xã An Hòa	Thị trấn An Châu	Xã Vĩnh Hanh	Xã Vĩnh An	Xã Vĩnh Lợi	Xã Hòa Bình Thạnh	Xã Vĩnh Nhuận	Xã Bình Hòa	Xã Tân Phú
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	140,76	34,97	-	5,99	5,64	0,09	31,46	17,28	0,56	0,19	3,13	33,44	4,08	3,93
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	98,23	31,63	-	6,29	-	-	6,95	13,82	0,26	0,19	3,13	30,55	4,08	1,33
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>98,23</i>	<i>31,63</i>	<i>-</i>	<i>6,29</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>6,95</i>	<i>13,82</i>	<i>0,26</i>	<i>0,19</i>	<i>3,13</i>	<i>30,55</i>	<i>4,08</i>	<i>1,33</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	10,18	-	-	5,64	-	4,54	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	32,65	3,34	-	-	-	0,09	19,97	3,46	0,30	-	-	2,89	-	2,60

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)												
				Thị trấn Vĩnh Bình	Xã Vĩnh Thành	Xã Cồn Đăng	Xã Bình Thạnh	Xã An Hòa	Thị trấn An Châu	Xã Vĩnh Hanh	Xã Vĩnh An	Xã Vĩnh Lợi	Xã Hòa Bình Thạnh	Xã Vĩnh Nhuận	Xã Bình Hòa	Xã Tân Phú
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	1,11	-	-	-	0,04	-	-	-	-	-	-	-	1,05	0,02

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành có trách nhiệm:

1. Công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Xác định nhu cầu sử dụng đất trong việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn; chịu trách nhiệm về sự đồng bộ của hệ thống bảng biểu, bản đồ, báo cáo, hồ sơ kế hoạch sử dụng đất năm 2022;

3. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định pháp luật đất đai và theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt;

4. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất; chịu trách nhiệm pháp lý trong việc triển khai thực hiện các chỉ tiêu trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022.

Điều 3. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường:

1. Phối hợp với các Sở, ngành có liên quan hướng dẫn, đôn đốc Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành trong việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất; điều chỉnh, bổ sung kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định pháp luật.

2. Thường xuyên kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất để phát hiện, chấn chỉnh kịp thời các thiếu sót, khuyết điểm; xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị Ủy ban nhân dân tỉnh xử lý kịp thời các vi phạm.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận

- Như Điều 4;
- UBND tỉnh: CT và các PCT;
- Các Sở: KHĐT, XD, TC, GTVT;
- VPUBND tỉnh: LĐVP, KTN;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Anh Thư

MỤC LỤC

MỤC LỤC	i
DANH SÁCH BẢNG	iv
TỪ NGỮ VIẾT TẮT	v
ĐẶT VẤN ĐỀ	6
1. Sự cần thiết phải lập kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Châu Thành, tỉnh An Giang	6
2. Mục đích.....	7
3. Căn cứ pháp lý và cơ sở lập kế hoạch sử dụng đất	7
3.1. Căn cứ pháp lý.....	7
3.2. Văn bản hướng dẫn và tài liệu, số liệu liên quan	9
4. Tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất.....	9
5. Nội dung và sản phẩm kế hoạch sử dụng đất.....	10
5.1. Nội dung	10
5.2. Sản phẩm.....	10
I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI	11
1. Phân tích khái quát điều kiện tự nhiên, tài nguyên và môi trường	11
1.1. Điều kiện tự nhiên	11
1.2. Các nguồn tài nguyên.....	13
1.3. Thực trạng môi trường	14
2. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội	14
2.1. Thực trạng phát triển kinh tế - xã hội.....	14
2.2. Thực trạng phát triển các ngành kinh tế.....	15
2.3. Dân số, lao động, việc làm và thu nhập	17
2.4. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và khu dân cư nông thôn	17
2.5. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng.....	17
3. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội và môi trường	20
3.1. Thuận lợi	20
3.2. Khó khăn, thách thức	21
II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021	23

1. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021.....	23
1.1. Đất nông nghiệp	23
1.2. Đất phi nông nghiệp.....	25
1.3. Đất chưa sử dụng: Trên địa bàn huyện không còn quỹ đất chưa dụng.....	29
2. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021	29
3. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021	30
III. KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022	31
3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2022	31
3.1.1. Đất nông nghiệp	33
3.1.2. Đất phi nông nghiệp	33
3.1.3. Đất chưa sử dụng.....	34
3.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trên địa bàn huyện.....	34
3.2.1. Danh mục công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất được duyệt	34
3.2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân	35
3.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất.....	37
3.3.1. Đất nông nghiệp	37
3.2. Đất phi nông nghiệp.....	37
3.4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đất	40
3.4.1. Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	40
3.4.3. Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở.....	40
3.5. Diện tích đất cần thu hồi	40
3.6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng	41
3.7. Danh mục các công trình, dự án trong năm 2022	41
3.7.2. Danh mục khai thác đất công.....	42
3.8. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong kế hoạch năm 2022	42
IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT .	44
4.1. Giải pháp về bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường.....	44
4.2. Giải pháp về quản lý.....	44
4.3. Giải pháp về nguồn lực và vốn đầu tư	45

4.4. Giải pháp về tổ chức thực hiện.....	45
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	47
1. Kết luận	47
2. Kiến nghị	47
HỆ THỐNG BIỂU SỐ LIỆU	48

DANH SÁCH BẢNG

Bảng 1: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021	23
Bảng 2: Danh mục các công trình, dự án đã và đang thực hiện năm 2021	28
Bảng 3: Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2022 trên địa bàn huyện Châu Thành	31
Bảng 4: Danh mục các công trình, dự án của năm 2021 chuyển sang năm 2022	34
Bảng 5: Danh mục các công trình, dự án đăng ký mới năm 2022	35
Bảng 6: Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm 2022	41

TỪ NGỮ VIẾT TẮT

UBND:	Ủy ban nhân dân
HĐND:	Hội đồng nhân dân
QHSDĐ:	Quy hoạch sử dụng đất
KHSĐĐ:	Kế hoạch sử dụng đất
ĐBSCL:	Đồng bằng sông Cửu Long
KT - XH:	Kinh tế - xã hội
TP:	Thành phố
DTTN:	Diện tích tự nhiên
ĐC	Điều chỉnh
QH SĐĐ	Quy hoạch sử dụng đất

ĐẶT VẤN ĐỀ

1. Sự cần thiết phải lập kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Châu Thành, tỉnh An Giang

Hiến pháp Nước cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013 tại Khoản 1 Điều 54 chương III, đã nêu: “Đất đai là tài nguyên đặc biệt của quốc gia, nguồn lực quan trọng phát triển đất nước, được quản lý theo pháp luật”.

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch từ Điều 35 đến Điều 51 quy định về nguyên tắc lập; hệ thống, trách nhiệm, thẩm định và thẩm quyền quyết định, phê duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất,... Trong đó, tại Khoản 2, Điều 37 quy định “Thời kỳ kế hoạch sử dụng đất quốc gia, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, kế hoạch sử dụng đất quốc phòng và kế hoạch sử dụng đất an ninh là 05 năm; kế hoạch sử dụng đất cấp huyện được lập hàng năm”. Đồng thời, Chính phủ và Bộ Tài nguyên và Môi trường cũng đã ban hành các quy định chi tiết về việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Đây là những căn cứ pháp lý quan trọng để các cấp chủ động tiến hành tổ chức triển khai thực hiện công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai nói chung và cấp huyện lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm nói riêng nhằm đáp ứng yêu cầu quản lý và sử dụng đất đai ngày càng chặt chẽ, đúng mục đích và có hiệu quả.

Căn cứ vào các yếu tố pháp lý trên và nhằm đáp ứng yêu cầu định hướng, quản lý sử dụng đất đai tại địa phương. Năm 2020, huyện Châu Thành đã tiến hành lập và trình phê duyệt chỉ tiêu sử dụng đất còn lại áp dụng cho năm 2021 và đã được UBND tỉnh An Giang phê duyệt tại Quyết định số 315/QĐ-UBND ngày 22/2/2021. Đến nay, huyện đã triển khai, phối hợp với các ngành, lĩnh vực để thực hiện hoàn thành nhiều công trình, dự án trên địa bàn theo các chỉ tiêu sử dụng đất được duyệt góp phần thực hiện thắng lợi nhiều mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2021 của huyện đề ra.

Do đó, việc lập “Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Châu Thành” là rất cần thiết và cấp bách, để đảm bảo phân bổ, bố trí quỹ đất kịp thời phục vụ cho mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện trong năm và để làm cơ sở cho việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất trên địa bàn huyện.

2. Mục đích

- Điều tra, khảo sát, đánh giá một cách đầy đủ và toàn diện về thực trạng sử dụng đất trên địa bàn huyện, làm cơ sở khoa học và thực tiễn cho lập kế hoạch sử dụng đất năm 2022.

- Đánh giá tình hình quản lý và kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2021.

- Xác định nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

- Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất, cân đối xác định các chỉ tiêu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

- Xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

- Xác định quy mô, địa điểm công trình, dự án; vị trí, diện tích khu vực sử dụng đất để thực hiện thu hồi đất trong năm kế hoạch.

- Xác định diện tích đất cần phải chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất trong năm kế hoạch trên cơ sở xem xét đơn đề nghị nhu cầu sử dụng đất của người sử dụng đất.

- Dự kiến các nguồn thu từ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các khoản chi cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trong năm kế hoạch sử dụng đất.

- Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

3. Căn cứ pháp lý và cơ sở lập kế hoạch sử dụng đất

3.1. Căn cứ pháp lý

- Luật Đất đai năm 2013;

- Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

- Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;
- Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;
- Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;
- Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;
- Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09 tháng 09 năm 2016 của Chính phủ, sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;
- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;
- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;
- Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;
- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;
- Thông tư số 17/2014/TT-BTNMT ngày 21 tháng 4 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc xác định ranh giới, diện tích và xây dựng cơ sở dữ liệu đất trồng lúa;
- Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;
- Thông tư số 01/2017/TT-BTNMT ngày 09 tháng 02 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về định mức sử dụng đất xây dựng cơ sở văn hóa, cơ sở y tế, cơ sở giáo dục và đào tạo, cơ sở thể dục thể thao;

- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Quyết định số 315/QĐ-UBND ngày 22/02/2021 của UBND tỉnh An Giang về việc phê duyệt chỉ tiêu sử dụng đất còn lại áp dụng cho năm 2021 huyện Châu Thành.

3.2. Văn bản hướng dẫn và tài liệu, số liệu liên quan

Công văn số 988/UBND-KT ngày 13/9/2021 của UBND tỉnh An Giang về việc đẩy mạnh công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn tỉnh.

Công văn số 3082/STNMT-ĐĐ ngày 06/10/2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc hướng dẫn lập Kế hoạch sử dụng đất cấp huyện năm 2022.

- Báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội năm 2020 và phương hướng nhiệm vụ năm 2021 của huyện Châu Thành;

- Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Châu Thành;

- Nhu cầu sử dụng đất năm 2022 của các ngành, lĩnh vực trên địa bàn huyện Châu Thành;

- Thống kê đất đai của huyện Châu Thành;

- Niên giám thống kê huyện Châu Thành;

- Các số liệu, tài liệu khác có liên quan.

4. Tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất

- Cơ quan phê duyệt: UBND tỉnh An Giang.

- Cơ quan thẩm định: Sở Tài nguyên và Môi trường.

- Cơ quan chủ đầu tư: UBND huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

- Cơ quan tư vấn: Cty CP Tư vấn Thiết kế Xây dựng TM và DV Đại Nam

- Cơ quan phối hợp: phòng, ban và UBND các xã, thị trấn.

- Thời gian thực hiện: năm 2021-2022

5. Nội dung và sản phẩm kế hoạch sử dụng đất

5.1. Nội dung

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Châu Thành, ngoài phần đặt vấn đề và kết luận bao gồm 4 phần chính sau:

- Khái quát điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội
- Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021
- Kế hoạch sử dụng đất năm 2022
- Giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất

5.2. Sản phẩm

- Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Châu Thành, tỉnh An Giang (kèm phụ biểu): 05 bộ
- Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2021, tỷ lệ 1/10.000 (kèm Bản vẽ vị trí, ranh giới, diện tích các công trình, dự án): 05 bộ
- Đĩa CD lưu dữ liệu: 01 đĩa

I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

1. Phân tích khái quát điều kiện tự nhiên, tài nguyên và môi trường

1.1. Điều kiện tự nhiên

1.1.1. Vị trí địa lý

Huyện Châu Thành nằm tiếp giáp thành phố Long Xuyên, trên trục Quốc lộ 91 với tổng diện tích tự nhiên 34.873,05 ha. Dân số (năm 2021) toàn huyện 151.050 người, mật độ dân số bình quân đạt 433 người/km². Địa giới hành chính của huyện được xác định như sau:

- Phía Đông - Đông Bắc giáp huyện Chợ Mới;
- Phía Đông - Đông Nam giáp thành phố Long Xuyên;
- Phía Tây giáp huyện Tri Tôn;
- Phía Tây Bắc giáp huyện Tịnh Biên;
- Phía Nam giáp huyện Thoại Sơn;
- Phía Bắc giáp huyện Châu Phú.

Toàn huyện có 13 đơn vị hành chính trực thuộc, bao gồm 02 thị trấn là thị trấn An Châu; thị trấn Vĩnh Bình và 11 xã: Vĩnh An, Vĩnh Hanh, Cần Đăng, An Hòa, Bình Thạnh, Bình Hòa, Tân Phú, Vĩnh Nhuận, Vĩnh Lợi, Hòa Bình Thạnh, Vĩnh Thành.

Huyện Châu Thành nằm trên trục kinh tế, đô thị lớn của tỉnh: thành phố Long Xuyên - thành phố Châu Đốc - khu kinh tế cửa khẩu Tịnh Biên (huyện Tịnh Biên) theo quốc lộ 91. Trong đó quốc lộ 91 là trục giao thông huyết mạch kết nối Châu Thành với các địa phương phía Bắc tỉnh và thành phố Long Xuyên phía Nam. Bên cạnh đó, huyện có đường tỉnh 941 kết nối trung tâm huyện với các huyện phía Tây của tỉnh như: Tri Tôn, Tịnh Biên. Châu Thành thuộc tiểu vùng 1 của tỉnh gồm Châu Thành - Long Xuyên - Thoại Sơn là tiểu vùng trung tâm. Đây là vùng trung tâm kinh tế, thương mại, đầu tư, khoa học, giáo dục, y tế, văn hóa của tỉnh với hạt nhân là thành phố Long Xuyên.

1.1.2. Địa hình, khí hậu, thủy văn

- Địa hình:

Huyện Châu Thành thuộc vùng đồng bằng phù sa màu mỡ, với hệ thống sông ngòi, kênh rạch chằng chịt, thuận tiện cho việc đi lại bằng giao thông thủy và vận chuyển hàng hóa với tải trọng lớn.

Địa hình có hướng dốc nghiêng dần từ sông Hậu và theo hướng Đông Bắc Tây Nam, có 3 dạng chính như sau:

+ Địa hình cao: Cao trình 1,4 - 1,6 m, phân bố ven sông Hậu và các cù lao.

+ Địa hình trung bình: Cao trình từ 1,0 - 1,4 m thuộc các xã Vĩnh Nhuận, Vĩnh Lợi và Vĩnh Hanh.

+ Địa hình thấp trũng: 0,6 - 0,8 m thuộc khu vực xã Vĩnh Nhuận.

- **Khí hậu:** Huyện nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, ít bão, quanh năm nóng ẩm, với những đặc trưng chủ yếu sau:

- **Chế độ nhiệt:** trung bình năm khoảng 27,5°C. Tháng 1 có nhiệt độ thấp nhất 25°C, tháng 5 có nhiệt độ cao nhất là 30°C.

- **Chế độ mưa:** trong năm hình thành hai mùa mưa và khô. Mùa mưa từ tháng 5-11 trùng với gió mùa Tây Nam. Mùa khô từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau trùng với gió mùa Đông Bắc.

- **Chế độ ẩm:** cao và ổn định, ít biến đổi qua các năm, trung bình cả năm khoảng 75 – 87%.

- **Chế độ nắng:** số giờ nắng trong năm khá cao khoảng 2.420 giờ/năm.

- **Chế độ gió:** phổ biến với hai hướng gió chính là gió mùa Tây Nam thường xuất hiện từ tháng 5 đến tháng 10, thổi vào từ vịnh Thái Lan, mang theo nhiều hơi nước nên gây mưa; và gió mùa Đông Bắc thường xuất hiện từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau, thổi từ lục địa sang nên khô và nóng.

Với những đặc điểm khí hậu như trên tạo thuận lợi cho phát triển nông nghiệp, thủy sản đa canh và thâm canh có hiệu quả cao. Tuy nhiên, vào mùa mưa phải tốn một khoản chi phí khá lớn để đầu tư trang thiết bị kỹ thuật cho khâu phơi sấy, tồn trữ và bảo quản nông sản..

- **Thủy văn:**

Chế độ thủy văn trên địa bàn huyện chịu tác động của 03 yếu tố: dòng chảy chính sông Hậu; chế độ mưa nội tại và chế độ bán nhật triều biển Đông.

Với đặc điểm thủy văn đặc thù của huyện, tuy đã tạo ra những khó khăn nhất định về kinh tế - xã hội nhưng vào mùa lũ hàng năm đã cung cấp cho huyện

lượng phù sa, tạo điều kiện thuận lợi cho việc phát triển nông nghiệp và cung cấp nguồn lợi thủy sản.

1.2. Các nguồn tài nguyên

1.2.1. Tài nguyên đất

Hiện nay trên địa bàn huyện có 02 nhóm đất chính là đất phù sa, đất phèn, Trong đó:

- Nhóm đất phù sa: bao gồm các loại như đất glây, tầng mặt dày, dinh dưỡng khá, có dấu tích phù sa bồi (GLmf); đất phù sa đang phát triển, glây, dinh dưỡng khá (Fleg).

- Nhóm đất phèn: chủ yếu là đất phù sa bồi, phát triển khá, có dấu tích đường nứt dọc, dinh dưỡng kém (LVvd).

Ngoài ra, đất sông, kênh, rạch có diện tích 1.072,78 ha, chiếm 2,09% diện tích tự nhiên, phân đều trên địa bàn huyện.

1.2.2. Tài nguyên nước

- **Nước mặt:** Huyện có nguồn nước mặt dồi dào do được cung cấp bởi sông Hậu, cùng với kênh, rạch khá dày đặc trên địa bàn. Đây là nguồn nước chủ yếu cung cấp cho sản xuất và sinh hoạt của nhân dân..

- **Nước dưới đất:** Được phân bố khá rộng, nước ngọt phân bố chủ yếu ở các tầng chứa nước Pleistoxen, Plioxen, Mioxen ở độ sâu 100 – 500m, một số nơi chưa đến 30m đã có nước dưới đất với chất lượng khá tốt. Nhìn chung, nước dưới đất trên địa bàn có tiềm năng lớn, có thể khai thác sử dụng trong tương lai..

1.2.3. Tài nguyên nhân văn

Châu Thành có các khu di tích lịch sử bao gồm: đình Cần Đăng, đình Phú Nhuận, đình Bình Hòa, đình Bình Phú, chùa Đạo Cậy và các Bia chiến thắng. Ngoài ra, còn các đình, chùa trên địa bàn các xã, thị trấn. Hiện tại các công trình này đã được huyện đầu tư cải tạo, nâng cấp phục vụ nhu cầu hưởng thụ văn hóa tâm linh của người dân. Hàng năm đến những ngày lễ hội thu hút rất nhiều du khách trong và ngoài huyện đến tham quan.

Về phong tục tập quán mang những nét tương đồng gắn liền với sản xuất thuần nông. Dân số huyện có 151.050 người, trong đó dân tộc Kinh chiếm đại đa số, kế đó là dân tộc Khmer, Hoa, Chăm... với nhiều thành phần tôn giáo như Phật giáo, Phật giáo Hòa Hảo, Công giáo, Tứ Ân Hiếu nghĩa,... và các thiết chế chùa chiền, thánh thất, nhà thờ và những lễ hội, tín ngưỡng đã ăn sâu trong đời

sống tâm linh của nhân dân.

Đối với đồng bào dân tộc Khome có các ngày lễ hội như: Tết Dolta, Tết Cholchnam Thmay và Lễ Tisad Bochia...; Người Chăm có lễ Hatgi, Tết Ramadol... Nhưng tất cả đều có chung mục đích là sống tốt đời đẹp đạo, các hoạt động của các tổ chức tôn giáo đều tuân thủ theo quy định của pháp luật.

1.3. Thực trạng môi trường

Trong những năm qua, với quyết tâm của Đảng bộ và nhân dân đã tập trung mọi nguồn lực để đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế, phát triển hạ tầng và thực hiện tốt an sinh xã hội... nhằm đưa huyện phát triển nhanh, mạnh theo hướng văn minh, hiện đại. Trên cơ sở đó, Châu Thành chịu không ít những sức ép từ việc phát triển kinh tế - xã hội, mặc dù hiện tại chưa có dấu hiệu ô nhiễm nghiêm trọng, nhưng với những gì đang diễn ra địa phương đang đứng trước những nguy cơ tiềm ẩn về sự ô nhiễm môi trường.

Cụ thể với sự tập trung, gia tăng dân số sẽ làm cho lượng rác thải và nước thải ngày càng nhiều hơn; tốc độ đô thị hoá, phương tiện lưu thông ngày càng phát triển trong khi người dân phần lớn chưa ý thức được việc bảo vệ môi trường; quá trình phát triển và mở rộng các khu và cụm công nghiệp, đặc biệt là các nhà máy chế biến thủy sản, nông sản... việc nuôi trồng thủy sản ao, hầm với lượng thức ăn dư thừa và tồn dư thuốc bảo vệ thực vật; việc canh tác nông nghiệp lạm dụng thuốc bảo vệ thực vật; một lượng nước không nhỏ sau những cơn mưa lớn kéo theo cặn bã, rác thải chứa nhiều tạp chất, vi khuẩn gây hại chảy vào sông, kênh, rạch, ... Các tiến trình trên sẽ là nguyên nhân chủ yếu dẫn đến sự mất cân bằng sinh thái và là nguy cơ làm cho môi trường của huyện bị ô nhiễm nghiêm trọng, nếu trong tương lai địa phương không có biện pháp khắc phục.

2. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội

2.1. Thực trạng phát triển kinh tế - xã hội

Giai đoạn 2011-2020, Trong bối cảnh tình hình thế giới và khu vực có những diễn biến phức tạp, khó lường, ảnh hưởng trực tiếp đến Việt Nam nói chung và địa phương nói riêng; ở trong nước, tình trạng suy thoái kinh tế kéo dài; biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh diễn biến phức tạp; sản xuất kinh doanh gặp nhiều khó khăn, chi phí sản xuất đầu vào tăng, giá cả hàng hóa không ổn định, sức mua giảm, hàng tồn kho lớn... Nhưng với sự chủ động trong chỉ đạo, điều hành của Huyện ủy, Ủy ban nhân dân huyện, sự nỗ lực, quyết tâm cao

của các ngành, các cấp, cùng nhân dân thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn có nhiều chuyển biến tích cực, duy trì tăng trưởng qua từng năm, đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân không ngừng được nâng lên. Kết quả cụ thể như sau:

Giai đoạn 2011 – 2015, qua 05 năm triển khai thực hiện Nghị quyết của Đại hội Đảng bộ huyện lần thứ X (nhiệm kỳ 2010-2015) và Nghị quyết Hội đồng nhân dân huyện về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2011-2015. Nền kinh tế đạt tốc độ tăng trưởng khá và toàn diện; chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu sản xuất nông nghiệp đã có sự chuyển biến tích cực theo hướng giảm số lượng và tăng chất lượng

Giai đoạn 2011 – 2015, tốc độ tăng trưởng kinh tế (GRDP) bình quân đạt 13,5%, đạt 100% so KH, trong đó: Khu vực I tăng 4,16%, khu vực II tăng 16,19%, khu vực III tăng 18,74%. Cơ cấu kinh tế có chuyển biến theo hướng tích cực; tỷ trọng khu vực I đạt 38,11%, khu vực II đạt 14,55%, khu vực III đạt 47,34%. Thu nhập bình quân đầu người (GRDP) từ 24,151 triệu đồng/năm 2011 tăng lên 43,141 triệu đồng/năm 2015 (tương đương 2.011 USD), đạt 128,6% so Nghị quyết

Giai đoạn 2016 – 2020, tổng giá trị sản xuất (giá so sánh 2010) giai đoạn 2016 -2020 đạt 48.055,27 tỷ đồng. Trong đó, khu vực nông, lâm và thủy sản đạt 21.745,83 tỷ đồng; khu vực công nghiệp đạt 20.777,38 tỷ đồng và xây dựng đạt 5.532,06 tỷ đồng. Tổng thu ngân sách nhà nước 3.359,64 tỷ đồng, trong đó thu nội địa 436,50 tỷ đồng.

2.2. Thực trạng phát triển các ngành kinh tế

2.2.1. Khu vực kinh tế nông, lâm nghiệp - thủy sản

Trong những năm qua, kinh tế nông, lâm nghiệp và thủy sản phát triển khá ổn định và giữ vai trò quan trọng trong nền kinh tế huyện, và trong điều kiện còn gặp khó khăn do thiên tai, dịch bệnh, giá cả vật tư nông nghiệp luôn biến động ở mức cao, giá một số hàng hóa nông sản sụt giảm,... đã ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất nông nghiệp, nhưng do huyện đã đẩy mạnh chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, cải tạo diện tích vườn kém hiệu quả, phát triển các mô hình trồng rau, màu trên đất lúa; phát triển nuôi trồng thủy sản, mô hình chăn nuôi gia súc, gia cầm theo hướng đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm;... Do đó, kinh tế nông, lâm nghiệp và thủy sản của huyện tiếp tục phát triển ổn định theo hướng

sản xuất hàng hóa, nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả, góp phần ổn định lương thực trên địa bàn.

2.2.2. Khu vực kinh tế công nghiệp – xây dựng

a. Về công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp

Trong những năm qua, mặc dù còn gặp nhiều khó khăn, thách thức, nhưng sản xuất công nghiệp vẫn phát triển với tốc độ tăng trưởng khá cao, sản phẩm đa dạng, phong phú đáp ứng kịp thời theo nhu cầu của thị trường, với các ngành nghề chủ lực như xay xát, gạch nung, vật liệu xây dựng, chế biến thủy sản... Năm 2020, giá trị sản xuất công nghiệp (theo giá so sánh năm 2010) là 20.777,38 tỷ đồng; số cơ sở sản xuất công nghiệp là 1.137 cơ sở, doanh nghiệp; số lao động là 2.797 lao động. Đồng thời, tiếp tục kêu gọi đầu tư vào khu công nghiệp Bình Hòa và các cụm công nghiệp như cụm công nghiệp Hòa Bình Thạnh, cụm công nghiệp Vĩnh Bình.

b. Về xây dựng

Trong điều kiện còn khó khăn về nguồn vốn đầu tư, huyện đã thực hiện bố trí các nguồn vốn có trọng tâm, trọng điểm; tập trung vào đầu tư phát triển kết cấu cơ sở hạ tầng như trường, lớp; trạm y tế; giao thông nông thôn; gia cố sạt lở; chỉnh trang đô thị; xây dựng trung tâm hành chính các xã; công trình phục vụ văn hóa, thể thao. Giai đoạn 2011-2020, huyện đã thực hiện được nhiều công trình, dự án từ vốn ngân sách Nhà nước, ngoài ra huyện còn huy động thêm các nguồn vốn xã hội hóa cho đầu tư phát triển trên địa bàn nên đã góp phần thúc đẩy sự phát triển các loại hình dịch vụ - thương mại, nhà ở dân cư và nâng cao đời sống nhân dân; bộ mặt đô thị và nông thôn của huyện đã có bước chuyển biến, đổi mới rõ rệt.

2.2.3. Khu vực kinh tế thương mại – dịch vụ

Giai đoạn 2011-2020, hoạt động thương mại, dịch vụ duy trì và phát triển ổn định; hệ thống chợ từng bước đầu tư và mở rộng; số lượng hàng hóa dồi dào, nhiều chủng loại, đa dạng và chất lượng ngày càng nâng cao nên đáp ứng nhu cầu của người tiêu dùng. Đến năm 2020 nâng tổng số cơ sở trên địa bàn huyện là 8.902 cơ sở/15.176 lao động, vốn 456.436 tỷ đồng. (giai đoạn 2010-2015 chuyển đổi 03 chợ), nâng tổng số chợ đã chuyển đổi toàn huyện lên 17 chợ, đạt tỷ lệ 79,91%; ngoài ra đã thực hiện đầu tư xây dựng mới và nâng cấp được 08 chợ 14, đạt tỷ lệ 34,78%. Bên cạnh đó công tác quản lý thị trường được duy trì, củng cố,

tình trạng buôn lậu, trốn thuế, gian lận thương mại giảm, góp phần bình ổn thị trường.

2.3. Dân số, lao động, việc làm và thu nhập

Năm 2020, dân số toàn huyện là 151.050 người. Tỷ lệ tăng dân số bình quân 05 năm đạt thấp hơn 1%, mật độ dân số bình quân là 433 người/km².

Huyện đã tập trung huy động các nguồn lực và thực hiện các giải pháp xóa đói giảm nghèo, nên đã giảm tỷ lệ hộ nghèo xuống còn 2,96%; đẩy mạnh công tác đào tạo và giải quyết việc làm nên tỷ lệ lao động qua đào tạo toàn huyện đạt 46,30%, giới thiệu, giải quyết việc làm khoảng 20.768 lao động có việc làm trong và ngoài huyện.

2.4. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và khu dân cư nông thôn

a. Thực trạng phát triển đô thị

Năm 2020, huyện có 01 đô thị loại IV là thị trấn An Châu và 01 đô thị loại V là thị trấn Vĩnh Bình, với tổng diện tích là 4.994,91 ha, chiếm 14,32% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện, dân số là 31.989 người. Hiện tại, 02 thị trấn là trung tâm kinh tế - xã hội của huyện với kinh tế chủ yếu là công nghiệp – dịch vụ.

b. Thực trạng phát triển khu dân cư nông thôn

Năm 2020, các khu dân cư nông thôn trên địa bàn huyện (thuộc 11 xã) có tổng diện tích là 29.878,15 ha, chiếm 85,68% tổng diện tích toàn huyện. Về kết cấu hạ tầng nông thôn, thời gian qua đã được huyện quan tâm đầu tư thông qua Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới như các tuyến giao thông nông thôn kết hợp đê bao, cụm dân cư tập trung, nước sạch, lưới điện, viễn thông,... Qua đó, đã góp phần thay đổi bộ mặt nông thôn, nâng cao thu nhập cho nhân dân và ổn định tình hình an ninh, trật tự trên địa bàn.

2.5. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng

2.5.1. Giao thông

- **Giao thông đường bộ:** Trên địa bàn huyện, mạng lưới giao thông bộ phát triển khá nhanh, tỷ lệ nhựa hóa, cứng hóa đạt cao, nhất là các tuyến quan trọng. Cụ thể, như sau:

+ Quốc lộ: có 1 tuyến là Quốc lộ 91 với tổng chiều dài khoảng 15 Km đi qua địa bàn huyện.

+ Đường tỉnh: có 02 tuyến; tuyến ĐT.941 và ĐT. 947 đoạn qua huyện có tổng chiều dài 28km, mặt láng nhựa. Hiện nay, tuyến 941 đang được đầu tư nâng cấp, là trục để phát triển mạng lưới giao thông của huyện kết nối huyện Tri Tôn. Mặt khác, tạo điều kiện kết nối giao thông thủy - bộ liên hoàn, là điều kiện thuận lợi để hình thành và phát triển công nghiệp, xây dựng, đô thị, nâng cao năng lực cạnh tranh và góp phần tạo động lực cho sự phát triển của huyện.

+ Đường huyện: có 15 tuyến đã và đang được đầu tư và nâng cấp, với chiều dài 199,66 km gồm: Tuyến Cần Đăng – Hòa Bình Thạnh – Vĩnh Lợi – Vĩnh Thanh, tuyến Bình Hòa – Hòa Bình Thạnh, tuyến An Hòa (kênh Quýt)- Cần Đăng – Bình Chánh,..., đảm bảo thông suốt các xã, thị trấn.

+ Đường liên xã và giao thông nông thôn: có 153 tuyến liên xã với tổng chiều dài khoảng 562,4 km; kết hợp các cầu, cống tạo điều kiện giao thông nông thôn thuận lợi.

- Giao thông đường thủy

Giao thông thủy của huyện bao gồm tuyến như sông Hậu và nhiều tuyến kênh, rạch vừa và nhỏ góp phần tạo điều kiện thuận lợi cho việc đi lại và vận chuyển hàng hoá của nhân dân.

- **Thủy lợi:** Hệ thống thủy lợi trên địa bàn, bao gồm: có 4 tuyến kênh cấp I: kênh Ba Thê, kênh Núi Chóc - Năng Gù, kênh Mặc Cần Dung, kênh Tân Huệ, tổng chiều dài 59,7 km và 405 tuyến kênh (từ cấp II trở xuống), trong đó, kênh cấp II: có 14 tuyến, dài 92 km, năng lực phục vụ 11.320 ha; kênh cấp III: có 265 tuyến, dài 465 km, năng lực phục vụ 27.275 ha; kênh nội đồng: có 126 tuyến, dài 198 km, năng lực phục vụ 3.852 ha.

2.5.2. Giáo dục – đào tạo

Giai đoạn 2011-2020, huyện đã tập trung phát triển mạng lưới trường lớp đáp ứng theo yêu cầu; nâng cao chất lượng đội ngũ quản lý, giáo viên các cấp học; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy, học và quản lý góp phần từng bước nâng cao chất lượng giáo dục. Công tác xã hội hóa giáo dục, phong trào khuyến học, khuyến tài tiếp tục được đẩy mạnh, cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học tiếp tục được đầu tư và được phát huy có hiệu quả góp phần nâng cao chất lượng giảng dạy và học tập của học sinh. Đến cuối năm 2020, toàn huyện có 54 trường từ bậc mầm non, mẫu giáo đến bậc trung học phổ thông, trong đó có 18 trường đạt chuẩn quốc gia (đạt 33,33%). Tỷ lệ huy động

học sinh trong độ tuổi đến trường đạt kết quả khá cao so với kế hoạch đạt trên 99,15%. Tỷ lệ học sinh bỏ học đều giảm. Công tác phổ cập giáo dục đạt chuẩn hàng năm.

2.5.3. Y tế

Công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân luôn được quan tâm thực hiện tốt. Các chương trình y tế quốc gia, công tác truyền thông dân số triển khai đạt kết quả cao. Công tác y tế dự phòng gắn với khám và điều trị về chất lượng, hiệu quả được nâng lên đáng kể.

Toàn huyện có 01 phòng khám đa khoa khu vực; 01 trung tâm y tế ; 13/13 xã, thị trấn có trạm y tế đạt chuẩn. Nhìn chung, mạng lưới y tế đã được hình thành và phát triển rộng khắp, trang thiết bị ngày càng được tăng cường nên đã góp phần nâng cao hiệu quả khám và chữa bệnh ở các tuyến cơ sở.

Lực lượng cán bộ, công chức ngành Y tế ngày càng được đào tạo và nâng cao trình độ chuyên môn, đạo đức nghề nghiệp. Tỷ lệ bác sĩ hiện có là 3,5 bác sĩ/10000 dân và 0,58 giường bệnh/vạn dân. Tỷ lệ người tham gia các hình thức bảo hiểm y tế trên 88,31% dân số.

2.5.4. Văn hóa, thể dục thể thao

Hoạt động văn hóa, thể thao những năm qua tiếp tục ổn định và phát triển, phục vụ tốt nhiệm vụ chính trị của địa phương và đáp ứng nhu cầu vui chơi, giải trí của nhân dân trong huyện vào dịp tết, các ngày lễ trọng đại của đất nước. Đến nay, toàn huyện đạt 97% hộ công nhân gia đình văn hóa; 100% ấp Văn hóa; 85% cơ quan, đơn vị văn hóa và công nhân mới 05 xã “ văn hóa nông thôn mới”. Về thể dục thể thao trên địa bàn huyện được duy trì thường xuyên, thu hút đông đảo nhân dân đến tham gia, số người tham gia tập luyện TDTT thường xuyên đạt 35,5%, hộ gia đình thể thao đạt 31,2%.

2.5.5. Năng lượng

Cơ sở hạ tầng kỹ thuật điện hiện nay đã được quan tâm đầu tư nâng cấp tương đối hoàn thiện phục vụ cho đời sống và sản xuất của nhân dân. Giai đoạn 2011-2020, huyện đã đầu tư xây dựng mới các tuyến trung thế, hạ thế. Do đó, tỷ lệ hộ sử dụng điện lưới quốc gia là 100%.

2.5.6. Bưu chính, viễn thông

Giai đoạn 2011-2020, đã được quan tâm đầu tư phát triển theo hướng hiện đại hoá, gắn liền với phát triển đa dịch vụ và đẩy mạnh sản xuất kinh doanh, đổi

mới tổ chức quản lý phù hợp với mạng lưới thông tin quốc tế, nhất là trong thời đại ngày nay – thời đại thông tin. Nhìn chung, bưu chính viễn thông trên địa bàn đã phát triển với khá cao, đóng góp tích cực cho phát triển kinh tế - xã hội và an ninh quốc phòng của huyện.

2.5.7. Quốc phòng, an ninh

- **Quốc phòng:** huyện luôn quán triệt và nhận thức sâu sắc hai nhiệm vụ chiến lược là xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, do đó luôn chỉ đạo thực hiện song song hai nhiệm vụ là phát triển kinh tế - xã hội và xây dựng khu vực phòng thủ ngày càng vững chắc. Bộ máy cơ quan quân sự các cấp được củng cố đáp ứng được nhiệm vụ thực hiện công tác quốc phòng địa phương. Công tác tuyển quân hàng năm đều đạt và vượt chỉ tiêu, lực lượng dự bị động viên được quản lý, các lực lượng vũ trang địa phương không ngừng được củng cố, công tác huấn luyện dân quân tự vệ luôn đổi mới về nội dung và phù hợp với nhiệm vụ được giao.

- **An ninh:** thực hiện tốt các văn bản chỉ đạo của Trung ương, tỉnh về đấu tranh phòng chống tệ nạn xã hội, đẩy mạnh phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc nên thế trận an ninh nhân dân được củng cố vững chắc, đặc biệt là ở các khu vực trọng điểm, vùng tôn giáo, dân tộc. Bộ máy an ninh cơ sở ngày càng được hoàn thiện và có nhiều tiến bộ, bảo đảm tính hiệu quả trong công tác đấu tranh phòng chống các loại tội phạm. An ninh chính trị được giữ ổn định, các vấn đề tranh chấp nội bộ được theo dõi và giải quyết kịp thời. Trật tự an toàn xã hội được giữ vững, các tệ nạn xã hội và các vụ án nghiêm trọng giảm rõ rệt.

3. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội và môi trường

3.1. Thuận lợi

**** Điều kiện tự nhiên, môi trường***

Huyện có vị trí vô cùng thuận lợi và có tiềm năng để phát triển toàn diện các ngành nông nghiệp, công nghiệp, thương mại, dịch vụ theo hướng làm “vệ tinh” cho đô thị Long Xuyên, cũng như đón đầu xu hướng lan tỏa từ đô thị trung tâm Long Xuyên. Mặt khác, huyện có tuyến QL 91, tỉnh lộ 941 và tỉnh lộ 947 tuyến Vĩnh Bình - Tân Phú là giao thông đường bộ huyết mạch chạy qua và hệ thống giao thông thủy thuận lợi. Do đó, huyện có đủ các điều kiện thuận lợi để tiếp tục phát triển các thế mạnh sẵn có trên các lĩnh vực sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, sản xuất công nghiệp và thương mại dịch vụ...

Điều kiện khí hậu, đất đai và nguồn nước của huyện tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển đa dạng hóa các mô hình sản xuất nông nghiệp với năng suất, sản lượng cao trên cùng một đơn vị diện tích.

*** Kinh tế, xã hội**

Huyện đã được xác định là huyện trọng điểm về phát triển nông nghiệp của tỉnh An Giang, có vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy phát triển công nghiệp của tỉnh, nên trong tương lai sẽ nhận được sự quan tâm đầu tư mạnh mẽ về công nghiệp của tỉnh và trung ương, do đó có nhiều điều kiện thuận lợi để thúc đẩy phát triển nền công nghiệp, cũng như kinh tế - xã hội trên địa bàn.

Ngành công nghiệp – xây dựng, thương mại – dịch vụ đã được chuyển dịch theo hướng gắn sản xuất với thị trường tiêu thụ, tăng dần tỷ trọng trong cơ cấu kinh tế nên đã cải thiện được đời sống dân cư và các kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội trên địa bàn.

Hạ tầng cơ sở khá phát triển, nhất là thủy lợi, giao thông nông thôn, điện, thông tin liên lạc và các lĩnh vực như văn hóa, y tế, giáo dục... cũng được quan tâm đúng mức nên đã nâng cao được đời sống, tinh thần của nhân dân.

Lực lượng lao động nông nghiệp khá dồi dào là một yếu tố quan trọng để phát triển kinh tế nông nghiệp nói riêng và kinh tế - xã hội của huyện nói chung.

Quốc phòng, an ninh, trật tự xã hội được giữ vững tạo tiền đề tốt để phát huy tinh thần đoàn kết, dân chủ trong nội bộ nhân dân.

3.2. Khó khăn, thách thức

*** Điều kiện tự nhiên, môi trường**

Địa hình bị chia cắt bởi hệ thống sông, kênh, rạch dày đặc tạo ra sự chia cắt về mặt lãnh thổ, phần nào gây khó khăn trong việc lưu thông của người dân, nhất là trong hoàn cảnh hệ thống giao thông nông thôn còn hạn chế..

Mùa mưa và triều cường gây khó khăn cho đời sống sinh hoạt nhân dân. Tác động gián tiếp hư hỏng các công trình hạ tầng kỹ thuật, các hoạt động sản xuất kinh doanh, đời sống sinh hoạt, đi lại và vận chuyển hàng hóa của nhân dân.

*** Kinh tế, xã hội**

Nền kinh tế nông nghiệp chưa có tính cạnh tranh cao, do các sản phẩm nông nghiệp chưa được chế biến và xuất khẩu dưới hình thức sản phẩm mà chủ yếu là dưới dạng nguyên liệu.

Về hạ tầng kỹ thuật – xã hội, trong thời gian qua tuy đã được quan tâm đầu tư nhưng chất lượng vẫn còn thấp, chưa đáp ứng tốt cho nhu cầu phát triển kinh tế nên gây khó khăn cho việc thu hút nguồn đầu tư ngoại lực vào địa bàn. Do đó, đây là một thách thức mà trong thời gian tới huyện cần phải có sự đầu tư dài hạn với nguồn vốn lớn, và có sự tham gia của nhiều thành phần kinh tế.

Còn thiếu đội ngũ lao động có tay nghề để phục vụ trong các ngành kinh tế công nghiệp. Điều này làm trở ngại cho quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa của huyện.

Trong thời gian tới, quá trình công nghiệp hóa sẽ diễn ra mạnh hơn, tốc độ đô thị hóa cũng sẽ diễn ra nhanh hơn kéo theo nguy cơ gây ô nhiễm môi trường rất cao, gây khó khăn cho mục tiêu phát triển bền vững.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021

1. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021

Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện theo từng chỉ tiêu cụ thể như sau:

Bảng 1: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu được duyệt theo QĐ số 2062/QĐ-UBND ngày 24/8/2018 (ha)	Chỉ tiêu được duyệt theo QĐ số 2062/QĐ-UBND ngày 24/8/2018 (ha)	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Chỉ tiêu sử dụng đất còn lại năm 2021 được duyệt QĐ số 315/QĐ-UBND ngày 22/02/2021 (ha)	Diện tích hiện trạng đến ngày 31/12/2021 (ha)	Kết quả thực hiện Chỉ tiêu sử dụng đất còn lại năm 2021	Chênh lệch (+) tăng, (-) giảm (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8)-(6)	(10)=(9)-(7)
	Tổng DTTN (1+2+3)		34.873,00	34.873,00	34.873,05		34.873,05		
1	Đất nông nghiệp	NNP	29.696,17	29.086,17(*)	29.767,59	-681,36	29.785,53	17,95	-699,30
	Trong đó:								
1.1	Đất trồng lúa	LUA	28.264,28	27.654,28(*)	27.769,76	-115,48	27.761,69	-8,07	-107,41
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>28.264,28</i>	<i>27.654,28(*)</i>	<i>27.769,76</i>	<i>-115,48</i>	<i>27.761,69</i>	<i>-8,07</i>	<i>-107,41</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	103,83	103,83	393,65	-289,82	394,86	1,21	-291,03
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	882,21	882,21	1.106,00	-223,79	1.134,47	28,47	-252,26
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>						-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	408,02	408,02	456,50	-48,48	452,84	-3,66	-44,82
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	37,83	37,83	41,68	-3,85	41,68	-	-3,85
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.786,83	5.786,83	5.105,46	681,37	5.087,51	-17,95	699,32
	Trong đó:							-	-
2.1	Đất quốc phòng	CQP	5,29	5,29	3,84	1,45	3,84	-	1,45
2.2	Đất an ninh	CAN	6,61	6,61	5,81	0,80	5,81	-	0,80
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	232,00	232,00	166,20	65,80	135,80	-30,40	96,20
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	30,00	30,00	-	30,00	-	-	30,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	26,02	26,02	4,57	21,45	4,96	0,39	21,06
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	128,00	128,00	82,55	45,45	82,52	-0,03	45,48
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây	SKX	-	-	40,14	-40,14	40,14	-	-40,14

Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Châu Thành – Tỉnh An Giang

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu được duyệt theo QĐ số 2062/QĐ-UBND ngày 24/8/2018 (ha)	Chỉ tiêu được duyệt theo QĐ số 2062/QĐ-UBND ngày 24/8/2018 (ha)	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Chỉ tiêu sử dụng đất còn lại năm 2021 được duyệt QĐ số 315/QĐ-UBND ngày 22/02/2021 (ha)	Diện tích hiện trạng đến ngày 31/12/2021 (ha)	Kết quả thực hiện Chỉ tiêu sử dụng đất còn lại năm 2021	Chênh lệch (+) tăng, (-) giảm (ha)
	dụng, làm đồ gốm								
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.852,74	2.852,74	2.402,31	450,43	2.478,28	75,97	374,46
	Trong đó:							-	-
-	Đất giao thông	DGT	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất thủy lợi	DTL	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	7,85	7,85		7,85	1,39	1,39	6,46
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	9,51	9,51		9,51	8,80	8,80	0,71
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	66,09	66,09		66,09	56,53	56,53	9,56
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	16,91	16,91		16,91	8,54	8,54	8,37
-	Đất công trình năng lượng	DNL	-	-		-	-	-	-
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	-	-		-	-	-	-
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-		-	-	-	-
-	Đất cổ di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-	-		-	-	-	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	25,72	25,72	16,08	9,64	19,66	3,58	6,06
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	18,82	18,82	18,60	0,22	18,60	-	0,22
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	45,81	45,81	29,16	16,65	29,16	-	16,65
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH				-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH				-	-	-	-
-	Đất chợ	DCH				-	-	-	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-		-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	5,60	5,60		5,60	-	-	5,60
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,51	0,51	0,58	-0,07	0,80	0,22	-0,29
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.173,55	1.173,55	1.117,08	56,47	1.001,52	-115,56	172,03
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	143,86	143,86	122,17	21,69	237,47	115,30	-93,61
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	28,25	28,25	18,10	10,15	18,10	-	10,15
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	0,17	-0,17	0,17	-	-0,17
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-		-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	3,01	3,01	5,34	-2,33	5,34	-	-2,33
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.061,05	1.061,05	1.072,77	-11,72	1.072,77	(0,00)	-11,72

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu được duyệt theo QĐ số 2062/QĐ-UBND ngày 24/8/2018 (ha)	Chỉ tiêu được duyệt theo QĐ số 2062/QĐ-UBND ngày 24/8/2018 (ha)	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Chỉ tiêu sử dụng đất còn lại năm 2021 được duyệt QĐ số 315/QĐ-UBND ngày 22/02/2021 (ha)	Diện tích hiện trạng đến ngày 31/12/2021 (ha)	Kết quả thực hiện Chỉ tiêu sử dụng đất còn lại năm 2021	Chênh lệch (+) tăng, (-) giảm (ha)
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-	-	-	-	-	-	-

Ghi chú: () là diện tích quy đổi sau khi thay đổi địa giới hành chính theo Quyết định số 513/QĐ-TTg*

1.1. Đất nông nghiệp

Năm 2021 chỉ tiêu còn lại, tính phân bổ giảm 681,36 ha. Kết quả thực hiện tăng 17,95 ha so với năm 2020 và chênh lệch 699,30 ha so với chỉ tiêu tình phân bổ.

a. Đất trồng lúa

Năm 2021 chỉ tiêu còn lại, tính phân bổ giảm 115,48 ha so với kỳ quy hoạch đến năm 2020. Năm 2021, huyện thể hiện giảm 8,07 ha so với năm 2020 và chênh lệch 107,41 ha so với chỉ tiêu tình phân bổ. Nguyên nhân, do thay đổi địa giới hành chính có sự biến động về hiện trạng diện tích đất trồng lúa. Năm 2021 giảm 8,07 ha do chuyển sang nhóm đất phi nông nghiệp.

b. Đất trồng cây hàng năm khác

Năm 2021 chỉ tiêu còn lại, tính phân bổ giảm 289,82 ha so với kỳ quy hoạch đến năm 2020. Năm 2021, huyện xác định tăng 1,21 ha so với năm 2020 và chênh lệch 291,03 ha so với chỉ tiêu phân bổ.

c. Đất trồng cây lâu năm

Năm 2021 chỉ tiêu còn lại, tính phân bổ giảm 223,79 ha so với kỳ quy hoạch đến năm 2020. Huyện xác định tăng 28,47 ha so với năm 2020 và chênh lệch 252,26 ha so với chỉ tiêu phân bổ. Diện tích tăng chủ yếu do thay đổi địa giới hành chính có sự biến động về hiện trạng diện tích đất trồng cây lâu năm.

d. Đất nuôi trồng thủy sản

Năm 2021 chỉ tiêu còn lại, tính phân bổ giảm 48,47 ha so với kỳ quy hoạch đến năm 2020. Huyện xác định giảm 3,66 ha so với năm 2020 và chênh lệch 44,82 ha so với chỉ tiêu phân bổ.

e. Đất nông nghiệp khác

Năm 2021 chỉ tiêu còn lại, tỉnh phân bổ giảm 3,85 ha so với kỳ quy hoạch đến năm 2020. Huyện xác định không biến động so với năm 2020 và chênh lệch 3,85 ha so với chỉ tiêu phân bổ.

1.2. Đất phi nông nghiệp

Năm 2021 chỉ tiêu còn lại, tỉnh phân bổ tăng 681,37 ha so với kỳ quy hoạch đến năm 2020. Năm 2021, huyện thể hiện giảm 17,95 ha so với năm 2020 và chênh lệch 699,32 ha so với tỉnh phân bổ.

Trong đó, diện tích các loại đất như sau:

a. Đất quốc phòng

Năm 2021 chỉ tiêu còn lại, tỉnh phân bổ tăng 1,44 ha so với kỳ quy hoạch đến năm 2020. Tỉnh và huyện chưa có định hướng phát triển thêm các khu đất quốc phòng. Do đó, diện tích không biến động so với năm 2020 và chênh lệch 1,44 ha so với chỉ tiêu tỉnh phân bổ.

b. Đất an ninh

Năm 2021 chỉ tiêu còn lại, tỉnh phân bổ tăng 0,80 ha so với kỳ quy hoạch đến năm 2020. Tỉnh và huyện chưa có định hướng phát triển thêm các khu đất an ninh. Do đó, diện tích không biến động so với năm 2020 và chênh lệch 0,80 ha so với chỉ tiêu tỉnh phân bổ.

c. Đất khu công nghiệp

Năm 2021 chỉ tiêu còn lại, tỉnh phân bổ tăng 65,80 ha so với kỳ quy hoạch đến năm 2020. Năm 2021, tỉnh chưa có định hướng phát triển thêm diện tích khu công nghiệp trên địa bàn. Do đó, diện tích không biến động so với năm 2020 và chênh lệch 65,80 ha so với chỉ tiêu tỉnh phân bổ.

d. Đất cụm công nghiệp

Năm 2021 chỉ tiêu còn lại, tỉnh phân bổ tăng 30,00 ha so với kỳ quy hoạch đến năm 2020. Năm 2021, tỉnh chưa có định hướng phát triển thêm diện tích cụm công nghiệp trên địa bàn. Do đó, diện tích không biến động so với năm 2020 và chênh lệch 30,00 ha so với chỉ tiêu tỉnh phân bổ.

e. Đất thương mại, dịch vụ

Năm 2021 chỉ tiêu còn lại, tỉnh phân bổ tăng 21,45 ha so với kỳ quy hoạch đến năm 2020. Huyện xác định tăng 0,39 ha và chênh lệch 21,06 ha so với chỉ tiêu tỉnh phân bổ.

f. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

Năm 2021 chỉ tiêu còn lại, tình phân bổ tăng 45,45 ha so với kỳ quy hoạch đến năm 2020. Huyện xác định giảm 0,03 ha và chênh lệch 45,48 ha so với chỉ tiêu tình phân bổ.

g. Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã

Năm 2021 chỉ tiêu còn lại, tình phân bổ tăng 450,76 ha so với kỳ quy hoạch đến năm 2020. Huyện xác định tăng 75,97 ha và chênh lệch 374,46 ha so với chỉ tiêu tình phân bổ.

- Đất bãi thải, xử lý chất thải:

Năm 2021, tình phân bổ tăng 9,14 ha. Năm 2021, huyện xác định 20,21 ha, tăng 3,58 ha so với năm 2020 và chênh lệch 5,56 ha so với tình phân bổ.

- Đất cơ sở tôn giáo

Năm 2021, tình phân bổ giảm 0,61 ha. Năm 2021, huyện xác định 18,60 ha, không biến động so với năm 2020 và chênh lệch 0,61 ha so với tình phân bổ.

- Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng

Năm 2021, tình phân bổ tăng 16,66 ha. Năm 2021, huyện xác định 29,16 ha, không biến động so với năm 2020 và chênh lệch 16,66 ha so với tình phân bổ.

h. Đất sinh hoạt cộng đồng

Năm 2021 chỉ tiêu còn lại, tình phân bổ tăng 5,60 ha so với kỳ quy hoạch đến năm 2020. Huyện không có định hướng thực hiện mới các công trình sinh hoạt cộng đồng. Do đó, diện tích không biến động so với năm 2020 và chênh lệch 5,60 ha so với chỉ tiêu tình phân bổ.

i. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng

Năm 2021 chỉ tiêu còn lại, tình phân bổ giảm 0,07 ha so với kỳ quy hoạch đến năm 2020. Huyện định hướng thực hiện xây mới và mở rộng các khu vui chơi, giải trí công cộng. Do đó, diện tích tăng 0,22 ha so với năm 2020 và chênh lệch 0,29 ha so với chỉ tiêu tình phân bổ.

j. Đất ở tại nông thôn

Năm 2021 chỉ tiêu còn lại, tình phân bổ tăng 57,47 ha so với kỳ quy hoạch đến năm 2020. Huyện thể hiện 1.049,14 ha, giảm 115,56 ha so với năm 2020 và chênh lệch 173,03 ha so với chỉ tiêu tình phân bổ. Diện tích giảm là do chuyển sang đất ở đô thị (*Do thành lập thị trấn Vĩnh Bình*).

k. Đất ở tại đô thị:

Năm 2021 chỉ tiêu còn lại, tính phân bổ tăng 21,68 ha so với kỳ quy hoạch đến năm 2020. Huyện thể hiện 237,47 ha, tăng 115,30 ha so với năm 2020 và chênh lệch 93,61 ha so với chỉ tiêu tỉnh phân bổ. Diện tích tăng là do thực hiện các dự án đô thị và thành lập thị trấn Vĩnh Bình.

l. Đất xây dựng trụ sở cơ quan

Năm 2021 chỉ tiêu còn lại, tính phân bổ tăng 10,15 ha so với kỳ quy hoạch đến năm 2020. Huyện thể hiện 18,10 ha, không biến động so với năm 2020 và chênh lệch 10,15 ha so với chỉ tiêu tỉnh phân bổ.

m. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp

Năm 2021 chỉ tiêu còn lại, tính phân bổ giảm 0,17 ha so với kỳ quy hoạch đến năm 2020. Huyện thể hiện 0,17 ha, không biến động so với năm 2020 và chênh lệch 0,17 ha so với chỉ tiêu tỉnh phân bổ.

n. Đất cơ sở tín ngưỡng

Năm 2021 chỉ tiêu còn lại, tính phân bổ giảm 2,33 ha so với kỳ quy hoạch đến năm 2020. Huyện thể hiện 5,34 ha, không biến động so với năm 2020 và chênh lệch 2,33 ha so với chỉ tiêu tỉnh phân bổ.

p. Đất sông, kênh, rạch

Năm 2021 chỉ tiêu còn lại, tính phân bổ giảm 11,72 ha so với kỳ quy hoạch đến năm 2020. Huyện thể hiện 1.072,77 ha, không biến động so với năm 2020 và chênh lệch 11,72 ha so với chỉ tiêu tỉnh phân bổ.

1.3.3. Đất chưa sử dụng

Năm 2021, trên địa bàn huyện không còn diện tích đất chưa sử dụng

Bảng 2: Danh mục các công trình, dự án đã và đang thực hiện năm 2021

Stt	Tên dự án	Chủ đầu tư	Xã, phường, thị trấn	Quy mô dự án (m ²)	Diện tích thu hồi đất (m ²)	Diện tích đất trồng lúa (m ²)
I DỰ ÁN ĐÃ HOÀN THÀNH						
1	Khu dân cư Chợ Cần Đăng mở rộng	Công ty cổ phần Đầu tư HTG	Cần Đăng	78.475	-	67.945,3
2	Khu dân cư Chợ Cần Đăng mở rộng 3	Công ty cổ phần Đầu tư HTG	Cần Đăng	55.735,6		53.974,9
II DỰ ÁN ĐANG THỰC HIỆN						
1	Khu dân cư Chợ Cần Đăng mở rộng 2	Công ty cổ phần Đầu tư HTG	Cần Đăng	65.339	-	43.746,9
2	Kiểm soát lũ vùng Tây sông Hậu	Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh An Giang	Vĩnh Bình, Vĩnh Nhuận, Tân Phú, Vĩnh Hạnh	142.036	142.036	-

Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Châu Thành – Tỉnh An Giang

Stt	Tên dự án	Chủ đầu tư	Xã, phường, thị trấn	Quy mô dự án (m ²)	Diện tích thu hồi đất (m ²)	Diện tích đất trồng lúa (m ²)
3	Khu đô thị thị trấn An Châu 1	Công ty Cổ phần May - Diêm Sài Gòn	An Châu	96.166	-	9.146
4	Khu đô thị thị trấn An Châu 2	Công ty Cổ phần May - Diêm Sài Gòn	An Châu	117.100	-	74.723
5	Đường dây 110kV Long Xuyên 2 - An Châu - Cái Dầu	Tổng Công ty Điện lực miền Nam	An Châu, Hòa Bình Thạnh, Bình Hòa, An Hòa	6.572	6.572	6.572
6	Khu dân cư Đất Thành Bình Hòa	Công ty TNHH Đầu tư xây dựng kinh doanh Đất Thành	Bình Hòa	40.410	-	40.410
III	DỰ ÁN CHƯA THỰC HIỆN					
1	Tiêu dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh An Giang giai đoạn 2018 - 2020 - EU tài trợ	Sở Công thương tỉnh An Giang	Cần Đăng, Vĩnh An, Tân Phú, Vĩnh Lợi	6.864	6.864	1.372,00
2	Vùng nuôi thủy sản	Công ty Cổ phần Thủy sản Hà Nội - Cần Thơ	Vĩnh Nhuận	87.094	-	87.094
3	Đường dây 110kV Tri Tôn - Thoại Sơn	Tổng Công ty Điện lực miền Nam	Tân Phú	2.000	2.000	2.000
4	Khu đô thị mới An Châu	UBND huyện	An Châu	96.880	96.880	64.094,9
5	Khu trung tâm văn hóa thể dục - thể thao và dân cư đô thị huyện Châu Thành	Công ty cổ phần Đầu tư HTG	An Châu	119.038	-	44.481,00

Tổng số dự án đã đăng ký thực hiện trong năm 2021 là 13 dự án. Tiến độ triển khai thực hiện các dự án trong năm 2021 như sau:

- Dự án đã hoàn thành: 02 dự án.

- Dự án đang triển khai thực hiện: 06 dự án với diện tích 46,76 ha, trong đó diện tích đất lúa là 19,61 ha.

- Dự án chưa triển khai thực hiện: 05 dự án với diện tích 31,19 ha, trong đó diện tích đất lúa là 19,9 ha.

1.3. Đất chưa sử dụng: Trên địa bàn huyện không còn quỹ đất chưa dụng.

2. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021

Chưa tạo được bước đột phá để đẩy nhanh tốc độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế trên địa bàn theo mục tiêu đề ra. Do đó, chưa thu hút và khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư nguồn lực nhằm phát triển kinh tế - xã hội, cũng như đẩy nhanh tiến trình nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá và đô thị hóa.

Một số công trình dự án trong kế hoạch được duyệt có tiến độ thực hiện chậm hoặc chưa triển khai được. Cụ thể, có 11 công trình, dự án thu hồi đất: trong đó: có 09 công trình, dự án hoàn thành và đang thực hiện trong năm 2021, 04 công trình đã được

phê duyệt trong kế hoạch chưa thực hiện.

Do ảnh hưởng bởi những biến động như tình trạng lạm phát, tình hình kinh tế có nhiều bất ổn, điều kiện phát triển kinh tế xã hội còn nhiều khó khăn. Vì vậy việc mời gọi thu hút đầu tư từ các doanh nghiệp để xây dựng nhà máy, xí nghiệp sản xuất kinh doanh chưa nhiều, chủ yếu là các dự án có quy mô sử dụng đất nhỏ, ít vốn đầu tư.

- Việc định hướng xây dựng các công trình, dự án thiếu tính đồng bộ giữa các ngành, lĩnh vực. Nhu cầu sử dụng đất của một số ngành đưa ra quá cao so với nhu cầu thực tế. Từ đó dẫn đến nhiều công trình, dự án thiếu tính khả thi, không thể thực hiện.

3. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021

- Do nguồn vốn bố trí hạn chế và tình hình dịch bệnh Covid-19 diễn ra phức tạp nên còn 11/13 công trình có tiến độ triển khai chậm hoặc chưa triển khai được.

- Việc lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cho huyện thường đi trước kết quả phê duyệt đăng ký kế hoạch vốn trong năm, do đó các ngành, các cấp khi đăng ký danh mục các dự án thường ước đoán nguồn vốn đầu tư xây dựng. Do đó các dự án thường đăng ký dàn trải và kết quả là những dự án đã đăng ký khó có thể thực hiện được trong năm

- Công tác kiểm tra, giám sát và xử lý vi phạm trong quá trình thực hiện kế hoạch, mặc dù được triển khai thường xuyên, định kỳ nhưng hiệu quả chưa cao nên vẫn còn tồn tại một số trường hợp hộ gia đình, cá nhân tự ý chuyển đổi cơ cấu, mục đích sử dụng đất không theo kế hoạch đã được duyệt.

III. KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022

3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2022

Trên cơ sở xác định chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm trước và nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện năm 2022. Các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2022 được tổng hợp và cân đối cụ thể như sau:

- Đất nông nghiệp: 29.644,47 ha, chiếm 85,01% diện tích đất tự nhiên.
- Đất phi nông nghiệp: 5.228,57 ha, chiếm 14,99% diện tích đất tự nhiên.

Bảng 3: Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2022 trên địa bàn huyện Châu Thành

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu được duyệt theo QĐ số 2062/QĐ-UBND ngày 24/8/2018 (ha)	Diện tích hiện trạng đến ngày 31/12/2021 (ha)	Chỉ tiêu sử dụng đất còn lại năm 2022 (+) tăng, (-) giảm (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2022		Biến động tăng (+); giảm (-)
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)		(7)=(6)-(5)	
1	Đất nông nghiệp	NNP	29.086,22*	29.785,53	-699,32	29.644,47	85,01	-141,06
	Trong đó:						-	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	27.654,33*	27.761,69	-107,36	27.663,46	79,33	- 98,23
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>27.654,33*</i>	<i>27.761,69</i>	<i>-107,36</i>	<i>27.663,46</i>	<i>79,33</i>	<i>- 98,23</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	103,83	394,86	-291,03	384,68	1,10	-10,18
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	882,21	1.134,47	-252,26	1.101,82	3,16	- 32,65
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>			-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	408,02	452,84	-44,82	452,84	1,30	0,00
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	0,00
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	37,83	41,68	-3,85	41,68	0,12	0,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.786,83	5.087,51	699,32	5.228,57	14,99	141,06
	Trong đó:				0,00		-	-
2.1	Đất quốc phòng	CQP	5,29	3,84	1,45	3,84	0,01	0,00
2.2	Đất an ninh	CAN	6,61	5,81	0,80	5,81	0,02	0,00
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	232,00	135,80	96,20	135,80	0,39	0,00
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	30,00	-	30,00	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	26,02	4,96	21,06	19,97	0,06	15,01
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	128,00	82,52	45,48	82,52	0,24	0,00

Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Châu Thành – Tỉnh An Giang

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu được duyệt theo QĐ số 2062/QĐ-UBND ngày 24/8/2018 (ha)	Diện tích hiện trạng đến ngày 31/12/2021 (ha)	Chỉ tiêu sử dụng đất còn lại năm 2022 (+) tăng, (-) giảm (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2022		Biến động tăng (+); giảm (-)
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	0,00	-	-	0,00
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	40,14	-40,14	40,14	0,12	0,00
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.852,74	2.478,28	374,46	2.580,15	7,40	101,87
	<i>Trong đó:</i>						-	0,00
-	Đất giao thông	DGT	1.237,34	918,27	319,07	1.005,51	2,88	87,24
-	Đất thủy lợi	DTL	1.471,11	1.406,34	64,77	1.416,99	4,06	10,65
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	7,85	1,39	6,46	3,07	0,01	1,68
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	9,51	8,80	0,71	8,80	0,03	0,00
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	66,09	56,53	9,56	58,83	0,17	2,30
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	16,91	8,54	8,37	8,54	0,02	0,00
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	3,77	-	3,77	3,58	0,01	-
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-	-	-	-	-	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	25,22	19,66	5,56	18,61	0,05	-1,05
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	17,99	18,60	-0,61	18,60	0,05	0,00
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	45,81	29,16	16,65	29,16	0,08	-
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-
-	Đất chợ	DCH	-	-	-	7,25	0,02	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	5,60	-	5,60	-	-	-
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,51	0,80	-0,29	0,80	0,00	0,00
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.174,55	1.001,52	173,03	1.011,24	2,91	9,72
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	143,86	237,47**	-93,61	252,29	0,72	14,82
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	28,25	18,10	10,15	17,74	0,05	-0,36
2.16	Đất xây dựng trụ sở của	DTS	-	0,17	-0,17	0,17	0,00	0,00

Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Châu Thành – Tỉnh An Giang

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu được duyệt theo QĐ số 2062/QĐ-UBND ngày 24/8/2018 (ha)	Diện tích hiện trạng đến ngày 31/12/2021 (ha)	Chỉ tiêu sử dụng đất còn lại năm 2022 (+) tăng, (-) giảm (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2022		Biến động tăng (+); giảm (-)
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
	tổ chức sự nghiệp							
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	0,00	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	3,01	5,34	-2,33	5,34	0,02	0,00
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.061,05	1.072,77	-11,72	1.072,77	3,08	0,00
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	0,00	-	-	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	0,00	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-	-	0,00	-	-	-

Ghi chú: (*) là diện tích quy đổi sau khi thay đổi địa giới hành chính theo Quyết định số 513/QĐ-TTg.
(**) là diện tích đã bao gồm 118,61 ha lấy từ đất ở tại nông thôn chuyển qua do Vĩnh Bình được công nhận thị trấn theo Nghị quyết số 1107/NQ-UBTVQH14 ngày 09/12/2020.

3.1.1. Đất nông nghiệp

Năm 2022, huyện có diện tích đất nông nghiệp là 29.644,47 ha, chiếm 85,01% tổng diện tích tự nhiên, trong đó:

- Đất trồng lúa 27.663,46 ha, chiếm 79,33%.
- Đất trồng cây hàng năm khác 384,68 ha, chiếm 1,10%;
- Đất trồng cây lâu năm 1.106,27 ha, chiếm 3,17%;
- Đất trồng nuôi trồng thủy sản 452,84 ha, chiếm 1,3%;
- Đất nông nghiệp khác 41,68 ha, chiếm 0,12%.

3.1.2. Đất phi nông nghiệp

Năm 2022, huyện có diện tích đất phi nông nghiệp là 5.228,57 ha, chiếm 14,99% tổng diện tích tự nhiên. Trong đó:

- Đất quốc phòng 3,84 ha, chiếm 0,01%;
- Đất an ninh 5,81 ha, chiếm 0,02%;
- Đất khu công nghiệp 135,80 ha, chiếm 0,39%;
- Đất thương mại, dịch vụ 19,97 ha, chiếm 0,06%;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 82,52 ha, chiếm 0,24%;
- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 40,11 ha, chiếm 0,12%;
- Đất phát triển hạ tầng 2.580,15 ha, chiếm 7,40%;
- + Đất giao thông 1.005,51ha, chiếm 2,88%;
- + Đất thủy lợi 1.461,99 ha, chiếm 4,06%;
- + Đất xây dựng cơ sở văn hóa 3,07 ha, chiếm 0,01 %;

- + Đất xây dựng cơ sở y tế 8,8 ha, chiếm 0,03%;
- + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 58,83 ha, chiếm 0,17%;
- + Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 8,54 ha, chiếm 0,17%;
- + Đất công trình năng lượng 1,21 ha, chiếm 0,01%;
- + Đất công trình bưu chính viễn thông 3,58 ha, chiếm 0,01%;
- + Đất bãi thải, xử lý chất thải 18,61 ha, chiếm 0,05%;
- + Đất cơ sở tôn giáo 18,60 ha, chiếm 0,05%;
- + Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 29,16 ha, chiếm 0,08%;
- + Đất chợ 7,25 ha, chiếm 0,02%;
- Đất ở tại đô thị 252,29 ha, chiếm 0,72%;
- Đất ở tại nông thôn 1.011,24 ha, chiếm 2,91%;
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan 17,74 ha, chiếm 0,05%;
- Đất cơ sở tín ngưỡng 5,34 ha, chiếm 0,02%;
- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 1.072,77 ha, chiếm 3,08%;

3.1.3. Đất chưa sử dụng

Năm 2022, trên địa bàn huyện không còn đất chưa sử dụng.

3.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trên địa bàn huyện

3.2.1. Danh mục công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất được duyệt

Theo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021, đến nay vẫn còn một số chỉ tiêu chưa thực hiện hết. Cụ thể, có 13 công trình, dự án thu hồi đất: trong đó: có 02 công trình, dự án đã hoàn thành công trình; 06 công trình, dự án đang thực hiện trong năm 2021, 05 công trình, dự án chưa thực hiện.

Tuy nhiên, do năm 2022 vẫn được bố trí vốn hoặc có chủ trương tiếp tục đầu tư nên theo quy định sẽ tiếp tục thực hiện. Do đó, sẽ đăng ký chuyển tiếp 10 công trình, dự án năm 2021 để thực hiện trong năm 2022 và hủy bỏ 01 công trình, cụ thể như sau:

Bảng 4: Danh mục các công trình, dự án của năm 2021 chuyển sang năm 2022

Stt	Tên dự án	Chủ đầu tư	Xã, phường, thị trấn	Quy mô dự án (m ²)	Diện tích thu hồi đất (m ²)	Diện tích đất trồng lúa (m ²)
I	CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP SANG NĂM 2022					
1	Khu dân cư Chợ Cần Đăng mở rộng 2	Công ty cổ phần Đầu tư HTG	Cần Đăng	65.339	-	43.746,9
2	Kiểm soát lũ vùng Tây sông Hậu	Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh An Giang	Vĩnh Bình, Vĩnh Nhuận, Tân Phú, Vĩnh Hanh	142.036	142.036	-

Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Châu Thành – Tỉnh An Giang

Stt	Tên dự án	Chủ đầu tư	Xã, phường, thị trấn	Quy mô dự án (m ²)	Diện tích thu hồi đất (m ²)	Diện tích đất trồng lúa (m ²)
I CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP SANG NĂM 2022						
3	Khu đô thị thị trấn An Châu 1	Công ty Cổ phần May - Diêm Sài Gòn	An Châu	96.166	-	9.146
4	Khu đô thị thị trấn An Châu 2	Công ty Cổ phần May - Diêm Sài Gòn	An Châu	117.100	-	74.723
5	Đường dây 110kV Long Xuyên 2 - An Châu - Cái Dầu	Tổng Công ty Điện lực miền Nam	An Châu, Hòa Bình Thạnh, Bình Hòa, An Hòa	6.572	6.572	6.572
6	Khu dân cư Đất Thành Bình Hòa	Công ty TNHH Đầu tư xây dựng kinh doanh Đất Thành	Bình Hòa	40.410	-	40.410
7	Tiểu dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh An Giang giai đoạn 2018 - 2020 - EU tài trợ	Sở Công thương tỉnh An Giang	Cần Đăng, Vĩnh An, Tân Phú, Vĩnh Lợi	6.864	6.864	1.372,00
8	Đường dây 110kV Tri Tôn - Thoại Sơn	Tổng Công ty Điện lực miền Nam	Tân Phú	2.000	2.000	2.000
9	Khu đô thị mới An Châu	UBND huyện	An Châu	96.880	96.880	64.094,9
10	Khu trung tâm văn hóa thể dục - thể thao và dân cư đô thị huyện Châu Thành	Công ty cổ phần Đầu tư HTG	An Châu	119.038	-	44.481,00
II DANH MỤC DỰ ÁN HỦY BỎ						
1	Vùng nuôi thủy sản	Công ty Cổ phần Thủy sản Hà Nội - Cần Thơ	Vĩnh Nhuận	87.094	-	87.094

3.2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân

Thông qua việc đăng ký danh mục công trình dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc có chủ trương đầu tư phù hợp mục tiêu phát triển kinh tế, với quy hoạch sử dụng đất cấp huyện năm 2021 của cơ quan, tổ chức nhà nước, tổ chức kinh tế, UBND huyện tổng hợp và phân bổ đất đai cụ thể như sau:

Trên địa bàn huyện Châu Thành năm 2022 có tổng 16 công trình, dự án đăng ký nhu cầu sử dụng đất. Trong đó:

- Dự án cần thu hồi đất và có sử dụng đất trồng lúa, dự án cần thu hồi đất (không sử dụng đất lúa): 15 dự án.
- Dự án có sử dụng đất trồng lúa: 01 dự án.

Bảng 5: Danh mục các công trình, dự án đăng ký mới năm 2022

Stt	Tên dự án	Chủ đầu tư	Xã, phường, thị trấn	Quy mô dự án (m ²)	Diện tích thu hồi đất (m ²)	Diện tích đất trồng lúa (m ²)
1	Đường tỉnh 941 (nối dài)	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông và	Long Xuyên - Châu Thành	383.500,00	265,250	79.575,00

Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Châu Thành – Tỉnh An Giang

Stt	Tên dự án	Chủ đầu tư	Xã, phường, thị trấn	Quy mô dự án (m ²)	Diện tích thu hồi đất (m ²)	Diện tích đất trồng lúa (m ²)
		nông nghiệp				
2	Tuyến ĐH.03 (cầu Trà Can - Bình Chánh)	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực huyện	Cần Đăng	15.000,00	15.000,00	15.000,00
3	Tuyến ĐH.11 (cầu chợ Vàm Kinh - cầu Tân Thành 1)	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực huyện	Hòa Bình Thạnh	24.000	24.000	24.000
4	Trường THPT Nguyễn Bình Khiêm	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng và khu vực phát triển khu vực tỉnh	An Châu	16.296,00	3.900,00	3.793,00
5	Kiểm soát lũ vùng Tây sông Hậu (hạng mục công kênh Thanh Niên)	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông và nông nghiệp tỉnh	Vĩnh Bình	3.831,00	1.712,00	1.712,00
6	Xây dựng cầu Phú Vĩnh	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông và nông nghiệp tỉnh An Giang	Vĩnh Thành	1.500,00	450,00	-
7	Trường Tiểu học A Vĩnh Hanh(Vĩnh Thuận)	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực huyện	Vĩnh Hanh	7.014,00	1.613,00	1.613,00
8	Trường TH B Bình Thạnh (điểm phụ, Thạnh Hưng)	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực huyện	Bình Thạnh	4.286,60	2.720,60	
9	Trường Mẫu giáo Vĩnh Hanh điểm chính (Vĩnh Thuận)	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực huyện	Vĩnh Hanh	5.445,00	5.000,00	5.000,00
10	Trường Tiểu học B Vĩnh An (Vĩnh Thành)	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực huyện	Vĩnh An	5.250,00	800,00	800,00
11	Trường mẫu giáo Vĩnh Hanh Điểm Phụ (Vĩnh Hòa)	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực huyện	Vĩnh Hanh	645,63	500,00	500,00
12	Trường Tiểu học A Hòa Bình Thạnh điểm chính (Hòa Thạnh)	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực huyện	Hòa Bình Thạnh	10.712,00	7.344,00	7.344,00
13	Trường TH B Vĩnh Hanh Điểm chính (ấp Vĩnh Phúc)	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực huyện	Vĩnh Hanh	3.529,70	600,00	
14	Đường dây 110kV Long xuyên 2 - An Châu - Cái dầu	Tổng công ty điện lực miền nam	An Châu, Hòa Bình Thạnh, Bình Hòa, An Hòa	6.572	6.572	6.572
15	Nhà máy bê tông huyện Châu Thành	Công ty Cổ phần xây dựng Bách Khoa	Bình Hòa	25.497	-	25.497
16	Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Châu Đốc – Cần Thơ – Sóc Trăng giai đoạn 1	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông và nông nghiệp tỉnh An Giang	"Thị trấn Vĩnh Bình; Xã Vĩnh Hanh; Xã Vĩnh Nhuận"	804.263	804.263	722.717,6

3.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

3.3.1. Đất nông nghiệp

Năm 2022, huyện xác định 29.644,47 ha, giảm 141,06 ha so với năm 2021, phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất còn lại năm 2022 được phép chuyển sang mục đích khác với diện tích 699,32 ha. Diện tích giảm do chuyển sang các loại đất như: giao thông, thủy lợi, giáo dục đào tạo, đất ở... Trong đó, diện tích các loại đất như sau:

a. Đất trồng lúa

Năm 2022, huyện xác định 27.663,46 ha giảm 98,23 ha so với năm 2021, phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất còn lại năm 2022 được phép chuyển sang mục đích khác với diện tích 107,36 ha. Diện tích giảm do chuyển sang các loại đất: giao thông, thủy lợi, giáo dục đào tạo, đất ở.

b. Đất trồng cây hàng năm khác

Năm 2022, huyện xác định 384,68 ha giảm 10,18 ha so với năm 2021, phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất còn lại năm 2022 được phép chuyển sang mục đích khác với diện tích 291,03 ha. Diện tích giảm do chuyển sang mục đích phi nông nghiệp.

c. Đất trồng cây lâu năm

Năm 2022, huyện xác định 1.101,82 ha, giảm 32,65 ha so với năm 2021, phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất còn lại năm 2022 được phép chuyển sang mục đích khác với diện tích 252,26 ha. Do chuyển sang các loại đất như đất ở, giao thông...

d. Đất nuôi trồng thủy sản

Năm 2022, huyện xác định 452,84 ha, diện tích không biến động so với năm 2021.

e. Đất nông nghiệp khác

Năm 2022, huyện xác định là 41,68 ha, không biến động so với năm 2021.

3.2. Đất phi nông nghiệp

Năm 2022, huyện xác định 5.228,57 ha, tăng 141,06 ha so với năm 2021, phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất còn lại năm 2022 được phép tăng thêm với diện tích 699,32 ha. Diện tích tăng do được chuyển sang từ các loại đất như đất trồng lúa; đất trồng cây hàng năm khác; đất trồng cây lâu năm. Trong đó, diện tích các loại đất như sau:

a. Đất quốc phòng

Năm 2022, huyện xác định 3,84 ha, không biến động so với năm 2021.

b. Đất an ninh

Năm 2022, huyện xác định 5,81 ha, không biến động so với năm 2021.

c. Đất khu công nghiệp

Năm 2022, huyện xác định 135,80 ha, không biến động so với năm 2021.

d. Đất thương mại, dịch vụ

Năm 2022, huyện xác định 19,97 ha, tăng 15,01 ha so với năm 2021, phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất còn lại năm 2022 được phép tăng thêm với diện tích 21,06 ha, diện tích tăng do thực hiện các cơ sở thương mại dịch vụ trên địa bàn huyện.

e. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

Năm 2022, huyện xác định 79,40 ha, không biến động so với năm 2021.

g. Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm

Năm 2022, huyện xác định 40,11 ha, không biến động so với năm 2021.

h. Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã

Năm 2022, huyện xác định 2.580,15 ha, tăng 101,87 ha so với năm 2021, phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất còn lại năm 2022 được phép tăng thêm với diện tích 374,46 ha. Diện tích tăng do được chuyển sang từ các loại đất như đất trồng lúa; đất trồng cây hàng năm; đất trồng cây lâu năm....do thực hiện các dự án giao thông, thủy lợi, điện lực, trường học,....

Trong đó:

- Đất giao thông:

Năm 2022, huyện xác định 1.005,51 ha, tăng 87,24 ha so với năm 2021, phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất còn lại năm 2022 được phép tăng thêm với diện tích 319,07 ha. Diện tích tăng do được chuyển sang từ các loại đất như đất trồng lúa; đất trồng cây hàng năm; đất trồng cây lâu năm.... để thực hiện các dự án như: Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng giai đoạn 1, Đường tỉnh 941 (nối dài)....

- Đất thủy lợi:

Năm 2022, huyện xác định 1.416,99 ha, tăng 10,65 ha so với năm 2021, phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất còn lại năm 2022 được phép tăng thêm với diện tích 64,77 ha. Diện tích tăng do thực hiện công trình kiểm soát lũ vùng Tây sông Hậu trên địa bàn huyện.

- Đất cơ sở văn hóa:

Năm 2022, huyện xác định 3,07 ha, tăng 1,68 ha so với năm 2021, phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất còn lại năm 2022 được phép tăng thêm với diện tích 6,46 ha.

- Đất cơ sở y tế:

Năm 2022, huyện xác định 8,80 ha, không biến động so với năm 2021

- Đất cơ sở giáo dục - đào tạo:

Năm 2022, huyện xác định 58,83 ha, tăng 2,3 ha so với năm 2021, phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất còn lại năm 2022 được phép tăng thêm với diện tích 9,56 ha, do thực hiện xây dựng, mở rộng các trường học trên địa bàn huyện để đạt chuẩn nông thôn mới.

- Đất cơ sở thể dục thể thao:

Năm 2022, huyện xác định 8,54 ha, không biến động so với năm 2021.

- Đất công trình bưu chính viễn thông:

Năm 2022, huyện xác định 3,37 ha, không biến động so với năm 2021.

- Đất bãi thải, xử lý chất thải:

Năm 2022, huyện xác định 18,61 ha, giảm 1,05 ha so với năm 2021. Diện tích giảm là do khai thác khu đất bãi rác cũ có diện tích 1,05 ha để chuyển sang mục đích thương mại dịch vụ. Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện xác định phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất còn lại năm 2022 được phép tăng thêm với diện tích 6,06 ha.

- Đất cơ sở tôn giáo

Năm 2022, huyện xác định 18,60 ha, không biến động so với năm 2021.

- Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng

Năm 2022, huyện xác định 29,16 ha, không biến động so với năm 2021.

- Đất chợ:

Năm 2022, huyện xác định 7,25 ha, không biến động so với năm 2021.

h. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng

Năm 2022, huyện xác định 0,8 ha, không biến động so với năm 2021.

i. Đất ở tại đô thị:

Năm 2022, huyện xác định 252,29 ha, thực tăng 14,82 ha so với năm 2021. Diện tích tăng do thực hiện các dự án khu đô thị mới An Châu, khu trung tâm văn hóa thể dục - thể thao và dân cư đô thị huyện Châu Thành ... và nhu cầu chuyển mục đích của các hộ dân khoảng 0,8 ha. Chỉ tiêu sử dụng đất còn lại năm 2022 giảm với diện tích 93,61 ha (*Nguyên nhân chỉ tiêu dụng đất còn lại năm 2022 giảm do Vĩnh Bình được công nhận thị trấn theo Nghị quyết số 1107/NQ-UBTVQH14 ngày 09/12/2020, diện tích đất ở đô thị tăng 118,61 ha lấy từ đất ở nông thôn*).

j. Đất ở tại nông thôn:

Năm 2022, huyện xác định 1.011,24 ha, thực tăng 9,72 ha so với năm 2021. Diện tích tăng do thực hiện các dự án khu dân cư trên địa bàn huyện và nhu cầu chuyển mục đích của các hộ dân khoảng 2,5 ha và giảm 0,18 ha do thực hiện dự án đường giao thông. Ngoài ra, do Vĩnh Bình được công nhận thị trấn theo Nghị quyết số 1107/NQ-UBTVQH14 ngày 09/12/2020 nên chuyển 118,61 ha sang đất ở đô thị.

Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện xác định phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất còn lại năm 2022 được phép tăng thêm với diện tích 172,03 ha.

k. Đất xây dựng trụ sở cơ quan

Năm 2022, huyện xác định 17,74 ha, giảm 0,36 ha so với năm 2021, phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất còn lại năm 2022 được phép tăng thêm với diện tích 10,15 ha, diện tích giảm do chuyển sang mục đích thương mại dịch vụ và đất ở (*Do thực hiện khai thác các khu đất công như: Khu đất văn phòng áp Tân Thành, Khu đất Trung tâm BDCT, phòng VH TT, Trung tâm VH TT và ĐTT, phòng TC-KH, Phòng GD và ĐT, sân tennis...*).

m. Đất cơ sở tín ngưỡng

Năm 2022, huyện xác định 5,03 ha, không biến động so với năm 2021.

n. Đất sông, kênh, rạch

Năm 2022, huyện xác định 1.072,65 ha, không biến động so với năm 2021.

3.4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đất

3.4.1. Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp

Năm 2022, diện tích chuyển mục đích sử dụng từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp 141,06 ha, trong đó:

- Đất trồng lúa 98,23 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác 10,18 ha;
- Đất trồng cây lâu năm 32,65 ha;

3.4.2. Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở

Năm 2022, diện tích đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở là 1,11 ha.

3.5. Diện tích đất cần thu hồi

Diện tích đất cần thu hồi trong năm 2022 là 117,14 ha. Trong đó: từ đất nông nghiệp 110,57 ha và đất phi nông nghiệp 6,57 ha. Trong đó:

- Đất trồng lúa 89,74 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác 0,27 ha;
- Đất trồng cây lâu năm 20,56 ha;

- Đất phát triển hạ tầng 6,18 ha.
- Đất ở tại nông thôn 0,18 ha.
- Đất ở tại đô thị 0,21 ha.

3.6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Năm 2022, huyện không còn đất chưa sử dụng.

3.7. Danh mục các công trình, dự án trong năm 2022

3.7.1. Dự án cần thu hồi đất và có sử dụng đất trồng lúa thực hiện trong năm 2022

Bảng 6: Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm 2022

Stt	Tên dự án	Chủ đầu tư	Xã, phường, thị trấn	Quy mô dự án (m ²)	Ghi chú
1	Kiểm soát lũ vùng Tây sông Hậu	Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh An Giang	Vĩnh Bình, Vĩnh Nhuận, Tân Phú, Vĩnh Hanh	142.036	Chuyển tiếp
2	Đường dây 110kV Long Xuyên 2 - An Châu - Cái Dầu	Tổng Công ty Điện lực miền Nam	An Châu, Hòa Bình Thạnh, Bình Hòa, An Hòa	6.572	Chuyển tiếp
3	Khu dân cư Đất Thành Bình Hòa	Công ty TNHH Đầu tư xây dựng kinh doanh Đất Thành	Bình Hòa	40.410	Chuyển tiếp
4	Tiểu dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh An Giang giai đoạn 2018 - 2020 - EU tài trợ	Sở Công thương tỉnh An Giang	Cần Đăng, Vĩnh An, Tân Phú, Vĩnh Lợi	6.864	Chuyển tiếp
5	Vùng nuôi thủy sản	Công ty Cổ phần Thủy sản Hà Nội - Cần Thơ	Vĩnh Nhuận	87.094	Chuyển tiếp
6	Đường dây 110kV Tri Tôn - Thoại Sơn	Tổng Công ty Điện lực miền Nam	Tân Phú	2.000	Chuyển tiếp
7	Khu dân cư Chợ Cần Đăng mở rộng 2	Công ty cổ phần Đầu tư HTG	Cần Đăng	65.339	Chuyển tiếp
8	Khu đô thị mới An Châu	UBND huyện	An Châu	64.094,90	Chuyển tiếp
9	Khu trung tâm văn hóa thể dục - thể thao và dân cư đô thị huyện Châu Thành	Công ty cổ phần Đầu tư HTG	An Châu	44.481,00	Đăng ký mới
10	Đường tỉnh 941 (nối dài)	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông và nông nghiệp	Long Xuyên - Châu Thành	383.500,00	Đăng ký mới
11	Tuyến ĐH.03 (cầu Trà Can - Bình Chánh)	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực huyện	Cần Đăng	15.000	Đăng ký mới
12	Tuyến ĐH.11 (cầu chợ Vàm Kinh - cầu Tân Thành 1)	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực huyện	Hòa Bình Thạnh	24.000,00	Đăng ký mới
13	Trường THPT Nguyễn Bình Khiêm	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng và khu vực phát triển khu vực tỉnh	An Châu	16.296,00	Đăng ký mới
14	Kiểm soát lũ vùng Tây sông Hậu (hạng mục công kênh Thanh Niên)	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông và nông nghiệp tỉnh	Vĩnh Bình	3.831,00	Đăng ký mới

Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Châu Thành – Tỉnh An Giang

Stt	Tên dự án	Chủ đầu tư	Xã, phường, thị trấn	Quy mô dự án (m²)	Ghi chú
15	Xây dựng cầu Phú Vĩnh	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông và nông nghiệp tỉnh An Giang	Vĩnh Thành	1.500,00	Đăng ký mới
16	Trường Mẫu giáo Vĩnh Hanh (Vĩnh Thuận)	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực huyện	Vĩnh Hanh	7.014,00	Đăng ký mới
17	Trường TH B Bình Thạnh (điểm phụ, Thạnh Hưng)	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực huyện	Bình Thạnh	4.286,60	Đăng ký mới
18	Trường Mẫu giáo Vĩnh Hanh điểm chính (Vĩnh Thuận)	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực huyện	Vĩnh Hanh	5.445,00	Đăng ký mới
19	Trường Tiểu học B Vĩnh An (Vĩnh Thành)	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực huyện	Vĩnh An	5250	Đăng ký mới
20	Trường mẫu giáo Vĩnh Hanh Điểm Phụ (Vĩnh Hòa)	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực huyện	Vĩnh Hanh	645,63	Đăng ký mới
21	Trường Tiểu học A Hòa Bình Thạnh điểm chính (Hòa Thạnh)	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực huyện	Hòa Bình Thạnh	10.712,00	Đăng ký mới
22	Trường TH B Vĩnh Hanh Điểm chính (ấp Vĩnh Phúc)	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực huyện	Vĩnh Hanh	3.530	Đăng ký mới
23	Đường dây 11OkV Long xuyên 2 - An Châu - Cái dàu	Tổng công ty điện lực miền nam	An Châu, Hòa Bình Thạnh, Bình Hòa, An Hòa	6.572	Đăng ký mới
24	Nhà máy bê tông huyện Châu Thành	Công ty Cổ phần xây dựng Bách Khoa	Bình Hòa	25.497	Đăng ký mới
25	Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Châu Đốc – Cần Thơ – Sóc Trăng giai đoạn 1	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông và nông nghiệp tỉnh An Giang	Thị trấn Vĩnh Bình; Xã Vĩnh Hanh; Xã Vĩnh Nhuận	1.223.200	Đăng ký mới

3.7.2. Danh mục khai thác đất công

Tổng số khu đất UBND huyện đăng ký đưa ra khai thác, đấu giá năm 2022 là: 33 khu. Trong đó: 13 khu chuyển tiếp từ năm 2021 và 19 khu đăng ký mới năm 2022 (*Chi tiết thể hiện Biểu đính kèm*)

3.8. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong kế hoạch năm 2022

3.8.1. Căn cứ pháp lý

- Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;
- Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;
- Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về việc thu tiền sử dụng đất;

- Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;
- Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ quy định về khung giá đất;
- Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;
- Quyết định số 70/2019/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh An Giang Ban hành Bảng giá các loại đất áp dụng giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh An Giang;
- Quyết định số 07/2021/QĐ-UBND ngày 29 tháng 01 năm 2021 của UBND tỉnh An Giang Quy định hệ số điều chỉnh giá đất áp dụng trên địa bàn tỉnh An Giang;

3.8.2. Phương pháp tính toán khoản thu, chi liên quan đến đất đai

- Tính các khoản thu: bao gồm thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, lệ phí địa chính...
- Tính các khoản chi: bao gồm chi cho việc bồi thường, hỗ trợ,...

8.3. Dự kiến thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch 2022

- Tổng thu: 231.720.000.000 đồng.
- Tổng chi: 110.959.000.000 đồng.

IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

4.1. Giải pháp về bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

Áp dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật tiên tiến trong sản xuất nông nghiệp để thâm canh, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi phù hợp với điều kiện trên địa bàn huyện nhằm nâng cao độ phì nhiêu của đất, tránh làm thoái hóa đất, nâng cao hiệu quả sử dụng đất và đảm bảo phát triển bền vững.

Phát triển nông nghiệp phải gắn với phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế theo hướng chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất nhằm nâng cao giá trị kinh tế trên cơ sở cân nhắc sự phù hợp với điều kiện tự nhiên đảm bảo tính bền vững, lâu dài.

Khuyến cáo nguy cơ gây ô nhiễm môi trường đất trong sản xuất nông nghiệp – thủy sản trên địa bàn do sử dụng quá mức phân bón hóa học, thuốc bảo vệ thực vật nhằm tích cực làm giàu đất và bảo vệ môi trường.

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục, đào tạo và nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường cho tổ chức, hộ gia đình và cá nhân sử dụng đất trên địa bàn huyện.

Ban hành quy định về quản lý đất đai gắn liền với bảo vệ môi trường, nhằm từng bước nâng cao ý thức về bảo vệ môi trường của người sử dụng đất.

Đối với các dự án đầu tư trên địa bàn, trước khi phê duyệt dự án cần bắt buộc thực hiện việc lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường và tăng cường công tác kiểm tra, giám sát khi các dự án đi vào hoạt động. Đồng thời kiên quyết xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm về bảo vệ môi trường.

Thực hiện các chính sách hỗ trợ, ưu đãi đối với các dự án sản xuất, kinh doanh trên địa bàn có ứng dụng công nghệ tiên tiến thân thiện với môi trường.

Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường trên địa bàn.

4.2. Giải pháp về quản lý

Triển khai đồng bộ các chính sách về đất đai hiện hành vào điều kiện cụ thể của huyện. Đặc biệt, thực hiện tốt các chính sách liên quan đến bồi thường hỗ trợ tái định cư như đào tạo nghề, chuyển đổi cơ cấu ngành nghề đối với những người bị thiếu đất hoặc không còn đất sản xuất khi nhà nước thu hồi đất để xây dựng các công trình vì lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng.

Tăng cường công tác tuyên truyền phổ biến chính sách pháp luật về đất đai cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân hiểu rõ về quyền và nghĩa vụ có liên quan nhằm sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả.

Tổ chức công bố các dự án đầu tư trên địa bàn sau khi được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đúng thời gian quy định để nhân dân kiểm tra, giám sát quá trình triển khai thực hiện.

Xây dựng kế hoạch kiểm tra, kiểm soát tình trạng tự phát chuyển đổi mục đích không theo kế hoạch nhằm thực hiện nghiêm các chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

Vận dụng linh hoạt các cơ chế chính sách khuyến khích hỗ trợ, ưu đãi về cho thuê đất, giao đất; tạo hành lang pháp lý, môi trường thuận lợi cho đầu tư,... để thu hút và tập hợp các nhà đầu tư tham gia đầu tư các dự án trong năm kế hoạch.

Không giải quyết giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với các trường hợp không đăng ký trong năm kế hoạch (ngoại trừ các công trình mang tính cấp bách vì lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng).

Đẩy mạnh công tác cải cách thủ tục hành chính theo hướng đơn giản, hiệu quả trong các thủ tục giao cấp đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thuê đất...

4.3. Giải pháp về nguồn lực và vốn đầu tư

Tiếp tục tăng cường tính công khai minh bạch về cơ chế, chính sách ưu đãi về thuế, đất đai, tín dụng nhằm kêu gọi, khuyến khích mọi thành phần kinh tế trong và ngoài nước tham gia đầu tư vào các dự án có sử dụng đất với quy mô lớn trên địa bàn, đặc biệt đối với những dự án không gây ô nhiễm môi trường, sử dụng nhiều lao động, phát triển đô thị.

Sử dụng có hiệu quả nguồn vốn hỗ trợ từ ngân sách của trung ương, tỉnh và các nguồn vốn dự kiến cho năm 2022 để đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật theo kế hoạch nhằm tạo điều kiện tốt nhất cho việc thúc đẩy đầu tư và phát triển trên địa bàn trong những năm tới.

Vận dụng linh hoạt các cơ chế, chính sách trong việc bồi thường thiệt hại, tái định cư của tỉnh đã ban hành áp dụng trên địa bàn nhằm đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng các dự án để sớm triển khai xây dựng và đi vào hoạt động sản xuất góp nâng cao hiệu quả của dự án, cũng như góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế - xã hội năm 2022 và cho những năm tiếp theo.

4.4. Giải pháp về tổ chức thực hiện

4.4.1. UBND huyện

Tổ chức công bố công khai kế hoạch sử dụng đất năm 2022 đã được UBND tỉnh phê duyệt theo đúng quy định, cụ thể:

- Đến các phòng ban, UBND các xã, thị trấn;
- Tại UBND huyện trong suốt thời gian kế hoạch sử dụng đất có hiệu lực;
- Đăng tải các thông tin chủ yếu của kế hoạch trên các Website của UBND huyện, phòng Tài nguyên và Môi trường, UBND các xã, thị trấn và một số cơ quan khác có liên quan.

Phối hợp với các sở, ngành tỉnh tổ chức triển khai thực hiện nội dung của kế hoạch đã được phê duyệt theo đúng quy định.

Tổ chức tuyên truyền nội dung kế hoạch sử dụng đất; xây dựng kế hoạch quản lý, thanh tra, kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất nhằm đạt hiệu quả cao.

Tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022 và lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp, tổ chức thẩm định và trình UBND tỉnh phê duyệt theo đúng quy định.

4.4.2. Sở, ngành tỉnh

Trên cơ sở chỉ tiêu sử dụng đất của ngành, lĩnh vực đã được duyệt, phối hợp với UBND huyện tổ chức thực hiện các công trình, dự án liên quan đảm bảo tiến độ, trình tự, thủ tục theo đúng quy định. Đồng thời, tiến hành rà soát, điều chỉnh các quy hoạch, kế hoạch có liên quan trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt để làm cơ sở thực hiện.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện được xây dựng trên cơ sở kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2022 của huyện, tổng hợp nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực trên địa bàn, và căn cứ vào kết quả điều tra đánh giá hiện trạng, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021. Mặt khác, các thông tin về nhu cầu sử dụng đất được điều tra, khảo sát đến từng công trình, dự án và đã được sự đóng góp ý kiến các phòng, ban và địa phương qua nhiều lần hội thảo. Vì vậy, đã đáp ứng đúng, đủ nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực và phù hợp với mục tiêu chung về phát triển kinh tế - xã hội năm 2022, đảm bảo khai thác hợp lý, có hiệu quả tài nguyên đất đai gắn liền với bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, môi trường; bảo vệ và tôn tạo di tích lịch sử văn hoá.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện, là căn cứ để phân bổ, khai thác sử dụng hợp lý, có hiệu quả tài nguyên đất đai trên địa bàn, có ý nghĩa quan trọng trong việc thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh và bảo vệ môi trường sinh thái cho cả trước mắt và lâu dài. Đồng thời là công cụ để huyện thực hiện quản lý đất đai theo pháp luật. Do đó, sẽ góp phần hoàn thành các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện năm 2022, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần và chất lượng cuộc sống của nhân dân trên địa bàn. Đồng thời tạo tiền đề cho việc đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện giai đoạn 2021 - 2025 theo đúng mục tiêu đã đề ra.

2. Kiến nghị

Để kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Châu Thành đạt hiệu quả cao, phát huy hết tiềm năng, thế mạnh của huyện; hướng người sử dụng đất vào việc khai thác và sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật, đảm bảo tính thống nhất trong quản lý sử dụng đất. Đề nghị:

- UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường sớm tổ chức phê duyệt kế hoạch để huyện làm căn cứ tổ chức thực hiện công tác quản lý và sử dụng đất đai đúng pháp luật và có hiệu quả cao.

- Tỉnh tập trung nguồn vốn để đầu tư xây dựng hoàn thành các công trình trọng điểm của tỉnh trên địa bàn huyện.

- Tỉnh sớm có cơ chế chính sách khuyến khích hỗ trợ, ưu đãi như cho thuê đất, giao đất thông thoáng, tạo hành lang pháp lý, môi trường thuận lợi cho đầu tư,... để thu hút các nhà đầu tư tham gia đầu tư các dự án trên địa bàn huyện trong năm kế hoạch.

- Tỉnh có chính sách đầu tư, hỗ trợ thỏa đáng, đặc biệt là đối với phát triển cơ sở hạ tầng để huyện hoàn thành các công trình, dự án trên địa bàn nhằm thực hiện tốt kế hoạch sử dụng đất, đảm bảo thực hiện thắng lợi các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2022 mà huyện đã đề ra./.

HỆ THỐNG BIỂU SỐ LIỆU

HỆ THỐNG BIỂU
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 HUYỆN CHÂU THÀNH - TỈNH AN GIANG

Stt	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Ghi chú
1	Biểu 01/CH	Hiện trạng sử dụng đất năm 2021 của huyện Châu Thành	
2	Biểu 02/CH	Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Châu Thành	
3	Biểu 06/CH	Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Châu Thành	
4	Biểu 07/CH	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022 của huyện Châu Thành	
5	Biểu 08/CH	Kế hoạch thu hồi đất năm 2022 của huyện Châu Thành	
6	Biểu 10/CH	Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2022	
7	Biểu 13/CH	Chu chuyển đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Châu Thành	
8	Phụ lục 01	Kết quả thực hiện danh mục dự án có thu hồi đất và sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng từ năm 2019 đến năm 2021	
9	Phụ lục 02	Kết quả dự án thủ tục hành chính năm 2021	
10	Phụ lục 03	Kết quả khai thác các khu đất công năm 2021	
11	Phụ lục 04	Danh mục dự án có thu hồi đất và sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng năm 2022 trình thông qua HĐND tỉnh	
12	Phụ lục 05	Danh mục bổ sung dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng năm 2022	
13	Phụ lục 06	Danh mục dự án có thu hồi đất và sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng năm 2022 trình Thủ tướng Chính phủ cho phép chuyển mục đích sử dụng đất sang mục đích khác	
14	Phụ lục 07	Danh mục dự án thực hiện thủ tục hành chính năm 2022	
15	Phụ lục 08	Danh mục các khu đất công khai thác năm 2022	
16	Phụ lục 09	Dự kiến các khoản thu, chi bồi thường thu hồi đất năm 2022	

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT
KỲ TRƯỚC CỦA HUYỆN CHÂU THÀNH**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu được duyệt theo QĐ số 2062/QĐ-UBND ngày 24/8/2018 (ha)	Chỉ tiêu được duyệt theo QĐ số 2062/QĐ-UBND ngày 24/8/2018 (ha)	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Chỉ tiêu sử dụng đất còn lại năm 2021 được duyệt QĐ số 315/QĐ-UBND ngày 22/02/2021 (ha)	Diện tích hiện trạng đến ngày 31/12/2021 (ha)	Kết quả thực hiện Chỉ tiêu sử dụng đất còn lại năm 2021	Chênh lệch (+) tăng, (-) giảm (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8)-(6)	(10)=(9)-(7)
	Tổng DTTN (1+2+3)		34.873,00	34.873,05	34.873,05		34.873,05		
1	Đất nông nghiệp	NNP	29.696,17	29.086,22*	29.767,59	-681,36	29.785,53	17,95	-699,30
	Trong đó:								
1.1	Đất trồng lúa	LUA	28.264,28	27.654,33*	27.769,76	-115,48	27.761,69	-8,07	-107,41
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>28.264,28</i>	<i>27.654,33*</i>	<i>27.769,76</i>	<i>-115,48</i>	<i>27.761,69</i>	<i>-8,07</i>	<i>-107,41</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	103,83	103,83	393,65	-289,82	394,86	1,21	-291,03
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	882,21	882,21	1.106,00	-223,79	1.134,47	28,47	-252,26
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	408,02	408,02	456,50	-48,48	452,84	-3,66	-44,82
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	37,83	37,83	41,68	-3,85	41,68	-	-3,85
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.786,83	5.786,83	5.105,46	681,37	5.087,51	-17,95	699,32
	Trong đó:								
2.1	Đất quốc phòng	CQP	5,29	5,29	3,84	1,45	3,84	-	1,45
2.2	Đất an ninh	CAN	6,61	6,61	5,81	0,80	5,81	-	0,80
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	232,00	232,00	166,20	65,80	135,80	-30,40	96,20
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	30,00	30,00	-	30,00	-	-	30,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	26,02	26,02	4,57	21,45	4,96	0,39	21,06
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	128,00	128,00	82,55	45,45	82,52	-0,03	45,48
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	40,14	-40,14	40,14	-	-40,14
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.852,74	2.852,74	2.402,31	450,43	2.478,28	75,97	374,46
	Trong đó:								
-	Đất giao thông	DGT	1.237,34	1.237,34	-	-	918,27	918,27	319,07
-	Đất thủy lợi	DTL	1.471,11	1.471,11	-	-	1.406,34	1.406,34	64,77
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	7,85	7,85	-	7,85	1,39	1,39	6,46
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	9,51	9,51	-	9,51	8,80	8,80	0,71
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	66,09	66,09	-	66,09	56,53	56,53	9,56
-	Đất xây dựng cơ sở thể thao	DTT	16,91	16,91	-	16,91	8,54	8,54	8,37
-	Đất công trình năng lượng	DNL	-	0,41	-	-	0,16	-	0,25
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	-	3,77	-	-	-	-	3,77
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	25,22	25,22	16,08	9,14	19,66	3,58	5,56
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	17,99	17,99	18,60	-0,61	18,60	-	-0,61
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	45,81	45,81	29,16	16,66	29,16	-	16,66
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất chợ	DCH	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	5,60	5,60	-	5,60	-	-	5,60
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,51	0,51	0,58	-0,07	0,80	0,22	-0,29
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.174,55	1.174,55	1.117,08	57,47	1.001,52	-115,56	173,03
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	143,86	143,86	122,17	21,69	237,47	115,30	-93,61
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	28,25	28,25	18,10	10,15	18,10	-	10,15
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	0,17	-0,17	0,17	-	-0,17
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	3,01	3,01	5,34	-2,33	5,34	-	-2,33
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.061,05	1.061,05	1.072,77	-11,72	1.072,77	0,00	-11,72
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD							

Ghi chú: (*) là diện tích quy đổi sau khi thay đổi địa giới hành chính theo Quyết định số 513/QĐ-TTg

**SO SÁNH CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT CÒN LẠI NĂM 2022 VÀ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022
HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH AN GIANG**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu được duyệt theo QĐ số 2062/QĐ-UBND ngày 24/8/2018 (ha)	Diện tích hiện trạng đến ngày 31/12/2021 (ha)	Chỉ tiêu kế hoạch năm 2022 đang trình phê duyệt (+) tăng, (-) giảm (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 (ha)	Biến động tăng (+); giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(5)	(7)	(8)=(7)-(5)
1	Đất nông nghiệp	NNP	29.086,22*	29.785,53	-699,32	29.644,47	-141,06
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	LUA	27.654,33*	27.761,69	-107,36	27.663,46	-98,23
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	27.654,33*	27.761,69	-107,36	27.663,46	-98,23
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	103,83	394,86	-291,03	384,68	-10,18
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	882,21	1.134,47	-252,26	1.101,82	-32,65
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>			-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	408,02	452,84	-44,82	452,84	0,00
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	37,83	41,68	-3,85	41,68	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.786,83	5.087,51	699,32	5.228,57	141,06
	Trong đó:				0,00	-	
2.1	Đất quốc phòng	CQP	5,29	3,84	1,45	3,84	0,00
2.2	Đất an ninh	CAN	6,61	5,81	0,80	5,81	0,00
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	232,00	135,80	96,20	135,80	0,00
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	30,00	-	30,00	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	26,02	4,96	21,06	19,97	15,01
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	128,00	82,52	45,48	82,52	0,00
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	0,00	-	0,00
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	40,14	-40,14	40,14	0,00
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.852,74	2.478,28	374,46	2.580,15	101,87
	Trong đó:					-	
-	Đất giao thông	DGT	1.237,34	918,27	319,07	1.005,51	87,24
-	Đất thủy lợi	DTL	1.471,11	1.406,34	64,77	1.416,99	10,65
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	7,85	1,39	6,46	3,07	1,68
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	9,51	8,80	0,71	8,80	0,00
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	66,09	56,53	9,56	58,83	2,30
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	16,91	8,54	8,37	8,54	0,00
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,41	-	0,41	3,58	-
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	3,77	-	3,77	-	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-	-	-	-	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-	19,66	-19,66	18,61	-1,05
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	25,22	18,60	6,62	18,60	0,00
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	17,99	29,16	-11,17	29,16	-
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	45,81	-	45,81	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-	-	-	-
-	Đất chợ	DCH	-	-	-	-	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	0,00	-	-
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	5,60	0,80	4,80	0,80	0,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu được duyệt theo QĐ số 2062/QĐ-UBND ngày 24/8/2018 (ha)	Diện tích hiện trạng đến ngày 31/12/2021 (ha)	Chỉ tiêu kế hoạch năm 2022 đang trình phê duyệt (+) tăng, (-) giảm (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 (ha)	Biến động tăng (+); giảm (-)
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,51	1.001,52	-1001,01	1.011,24	9,72
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1.174,55	237,47	937,07	252,29	14,82
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	143,86	18,10	125,76	17,74	-0,36
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	28,25	0,17	28,08	0,17	0,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	0,00	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	5,34	-5,34	5,34	0,00
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3,01	1.072,77	-1069,76	1.072,77	0,00
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1.061,05	-	1061,05	-	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	0,00	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-	-	0,00	-	-

Ghi chú: () là diện tích quy đổi sau khi thay đổi địa giới hành chính theo Quyết định số 513/QĐ-TTg*

**KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022
CỦA HUYỆN CHÂU THÀNH**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Thị trấn Vĩnh Bình	Xã Vĩnh Thành	Xã Càn Đăng	Xã Bình Thạnh	Xã An Hòa	Thị trấn An Châu	Xã Vĩnh Hanh	Xã Vĩnh An	Xã Vĩnh Lợi	Xã Hòa Bình Thạnh	Xã Vĩnh Nhuận	Xã Bình Hòa	Xã Tân Phú
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	141,06	34,97	-	6,29	5,64	0,09	31,46	17,28	0,56	0,19	3,13	33,44	4,08	3,93
1,1	Đất trồng lúa	LUA/PNN														
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	98,23	31,63	-	6,29	-	-	6,95	13,82	0,26	0,19	3,13	30,55	4,08	1,33
1,2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	98,23	31,63	-	6,29	-	-	6,95	13,82	0,26	0,19	3,13	30,55	4,08	1,33
1,3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	10,18	-	-	-	5,64	-	4,54	-	-	-	-	-	-	-
1,4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	32,65	3,34	-	-	-	0,09	19,97	3,46	0,30	-	-	2,89	-	2,60
1,5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1,6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1,7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1,8	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1,9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2,1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2,2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2,3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2,4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2,5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2,6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2,7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2,8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2,9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	1,11	-	-	-	0,04	-	-	-	-	-	-	-	1,05	0,02

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

**KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2022
CỦA HUYỆN CHÂU THÀNH**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Thị trấn Vĩnh Bình	Xã Vĩnh Thành	Xã Cần Đăng	Xã Bình Thạnh	Xã An Hòa	Thị trấn An Châu	Xã Vĩnh Hanh	Xã Vĩnh An	Xã Vĩnh Lợi	Xã Hòa Bình Thạnh	Xã Vĩnh Nhuận	Xã Bình Hòa	Xã Tân Phú
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	Đất nông nghiệp	NNP	110,57	34,97	-	1,84	0,27	0,09	15,13	17,28	0,26	0,19	3,13	33,44	0,04	3,93
	Trong đó:															
1.1	Đất trồng lúa	LUA	89,74	31,63	-	1,84	-	-	6,95	13,82	0,26	0,19	3,13	30,55	0,04	1,33
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	89,74	31,63	-	1,84	-	-	6,95	13,82	0,26	0,19	3,13	30,55	0,04	1,33
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0,27	-	-	-	0,27	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	20,56	3,34	-	-	-	0,09	8,18	3,46	-	-	-	2,89	-	2,60
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6,57	2,33	0,05	-	-	-	-	1,67	-	-	-	2,52	-	-
	Trong đó:		-													
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	6,18	2,12	-	-	-	-	-	1,59	-	-	-	2,47	-	-
	Trong đó:		-													
	Đất giao thông	DGT	2,02	0,67	-	-	-	-	-	0,33	-	-	-	1,02	-	-
	Đất thủy lợi	DTL	3,93	1,45	-	-	-	-	-	1,03	-	-	-	1,45	-	-

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2022

Stt	Tên dự án	Chủ đầu tư	Xã, phường, thị trấn	Quy mô dự án	Cơ sở pháp lý	Ghi chú
1	Kiểm soát lũ vùng Tây sông Hậu	Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh An Giang	Vĩnh Bình, Vĩnh Nhuận, Tân Phú, Vĩnh Hạnh	142.036	Quyết định số 315/QĐ-UBND ngày 22/02/2021 của UBND tỉnh An Giang.	Chuyển tiếp
2	Đường dây 110kV Long Xuyên 2 - An Châu - Cái Dầu	Tổng Công ty Điện lực miền Nam	An Châu, Hòa Bình Thạnh, Bình Hòa, An Hòa	6.572	Quyết định số 315/QĐ-UBND ngày 22/02/2021 của UBND tỉnh An Giang.	Chuyển tiếp
3	Khu dân cư Đất Thành Bình Hòa	Công ty TNHH Đầu tư xây dựng kinh doanh Đất Thành	Bình Hòa	40.410	Quyết định số 315/QĐ-UBND ngày 22/02/2021 của UBND tỉnh An Giang.	Chuyển tiếp
4	Tiểu dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh An Giang giai đoạn 2018 - 2020 - EU tài trợ	Sở Công thương tỉnh An Giang	Cần Đăng, Vĩnh An, Tân Phú, Vĩnh Lợi	6.864	Quyết định số 315/QĐ-UBND ngày 22/02/2021 của UBND tỉnh An Giang.	Chuyển tiếp
5	Đường dây 110kV Tri Tôn - Thoại Sơn	Tổng Công ty Điện lực miền Nam	Tân Phú	2.000	Quyết định số 315/QĐ-UBND ngày 22/02/2021 của UBND tỉnh An Giang.	Chuyển tiếp
6	Khu đô thị thị trấn An Châu 1	Công ty Cổ phần May - Diêm Sài Gòn	An Châu	96.166	Quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư số 130/QĐ-UBND ngày 18/01/2019 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh quy mô, thông tin nhà đầu dự án Khu đô thị thị trấn An Châu 1 của Công ty Cổ phần May - Diêm Sài Gòn.	Chuyển tiếp
7	Khu đô thị thị trấn An Châu 2	Công ty Cổ phần May - Diêm Sài Gòn	An Châu	117.100	Quyết định chủ trương đầu tư số 132/QĐ-UBND ngày 18/01/2019 của UBND tỉnh về việc chấp thuận cho Công ty Cổ phần May - Diêm Sài Gòn đầu tư dự án Khu đô thị thị trấn An Châu 2.	Chuyển tiếp
8	Khu dân cư Chợ Cần Đăng mở rộng 2	Công ty cổ phần Đầu tư HTG	Cần Đăng	65.339	- Quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư số 2294/QĐ-UBND ngày 29/9/2020 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh quy mô đầu tư dự án Khu dân cư Chợ Cần Đăng mở rộng 2 của Công ty Cổ phần đầu tư HTG (tăng thêm diện tích 23.911 m ²). - Dự án đã được Thông qua HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 04/2020/NQ-HĐND ngày 05/05/2020 với diện tích sử dụng đất lúa là 41.428 m ² , Đăng ký bổ sung thêm 23.911 m ² .	Chuyển tiếp
9	Khu đô thị mới An Châu	UBND huyện	An Châu	64.094,90	Nghị quyết số 06/2021/NQ-HĐND ngày 19/8/2021 của HĐND tỉnh An Giang	Chuyển tiếp
10	Khu trung tâm văn hóa thể dục - thể thao và dân cư đô thị huyện Châu Thành	Công ty cổ phần Đầu tư HTG	An Châu	44.481,00	- Nghị quyết số 06/2021/NQ-HĐND ngày 19/8/2021 của HĐND tỉnh An Giang. - Đăng ký mới tăng thêm diện tích 2,1 ha.	Chuyển tiếp
11	Đường tỉnh 941 (nối dài)	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông và nông nghiệp	Long Xuyên - Châu Thành	#####	Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh An Giang.	Đăng ký mới

Stt	Tên dự án	Chủ đầu tư	Xã, phường, thị trấn	Quy mô dự án	Cơ sở pháp lý	Ghi chú
12	Tuyến ĐH.03 (cầu Trà Can - Bình Chánh)	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực huyện	Cần Đăng	15.000	Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh An Giang.	Đăng ký mới
13	Tuyến ĐH.11 (cầu chợ Vàm Kinh - cầu Tân Thành 1)	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực huyện	Hòa Bình Thạnh	24.000,00	Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 08/12/2021	Đăng ký mới
14	Trường THPT Nguyễn Bình Khiêm	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng và khu vực phát triển khu vực tỉnh	An Châu	16.296,00	Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh An Giang.	Đăng ký mới
15	Kiểm soát lũ vùng Tây sông Hậu (hạng mục công kênh Thanh Niên)	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông và nông nghiệp tỉnh	Vĩnh Bình	3.831,00	Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh An Giang.	Đăng ký mới
16	Xây dựng cầu Phú Vĩnh	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông và nông nghiệp tỉnh An Giang	Vĩnh Thành	1.500,00	Quyết định số 2913/QĐ-UBND ngày 08/12/2021 của UBND tỉnh An Giang	Đăng ký mới
17	Trường Mẫu giáo Vĩnh Hanh (Vĩnh Thuận)	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực huyện	Vĩnh Hanh	7.014,00	Quyết định số 2646/QĐ-UBND ngày 10/11/2021 của UBND tỉnh An Giang	Đăng ký mới
18	Trường TH B Bình Thạnh (điểm phụ, Thạnh Hưng)	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực huyện	Bình Thạnh	4.286,60	Quyết định số 2433A/QĐ-UBND ngày 22/10/2021 của UBND tỉnh An Giang	Đăng ký mới
19	Trường Mẫu giáo Vĩnh Hanh điểm chính (Vĩnh Thuận)	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực huyện	Vĩnh Hanh	5.445,00	Quyết định số 2525/QĐ-UBND ngày 02/11/2021 của UBND tỉnh An Giang	Đăng ký mới
20	Trường Tiểu học B Vĩnh An (Vĩnh Thành)	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực huyện	Vĩnh An	5250	Quyết định số 2340/QĐ-UBND ngày 12/10/2021 của UBND tỉnh An Giang	Đăng ký mới
21	Trường mẫu giáo Vĩnh Hanh Điểm Phụ (Vĩnh Hòa)	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực huyện	Vĩnh Hanh	645,63	Quyết định số 1986/QĐ-UBND ngày 26/8/2021 của UBND tỉnh An Giang	Đăng ký mới
22	Trường Tiểu học A Hòa Bình Thạnh điểm chính (Hòa Thạnh)	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực huyện	Hòa Bình Thạnh	10.712,00	Quyết định số 2738/QĐ-UBND ngày 17/11/2021 của UBND tỉnh An Giang	Đăng ký mới
23	Trường TH B Vĩnh Hanh Điểm chính (ấp Vĩnh Phúc)	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực huyện	Vĩnh Hanh	3.530	Nghị Quyết số 04/NQ-HĐND ngày 14/04/2022 của HĐND tỉnh An Giang	Đăng ký mới
24	Đường dây 110kV Long Xuyên 2 - An Châu - Cái Dầu	Tổng công ty điện lực miền nam	An Châu, Hòa Bình Thạnh, Bình Hòa, An Hòa	6.572	- Quyết định số 327/QĐ-EVN SPC ngày 23/01/2019 của Tổng Công ty Điện lực miền Nam về việc phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi dự án Đường dây 110kV Long Xuyên 2 - An Châu - Cái Dầu. - Quyết định số 31546/QĐ-EVN SPC ngày 10/8/2022 của Tổng Công ty Điện lực miền Nam về việc điều chỉnh thời gian thực hiện dự án Đường dây 110kV Long Xuyên 2 - An Châu - Cái Dầu.	Đăng ký mới
25	Nhà máy bê tông huyện Châu Thành	Công ty Cổ phần xây dựng Bách Khoa	Bình Hòa	25.497	Quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư đầu tư số 130/QĐ-UBND ngày 18/1/2019 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh quy mô dự án Nhà máy bê tông huyện Châu Thành của Công ty Cổ phần xây dựng Bách Khoa.	Đăng ký mới

Stt	Tên dự án	Chủ đầu tư	Xã, phường, thị trấn	Quy mô dự án	Cơ sở pháp lý	Ghi chú
26	Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Châu Đốc – Cần Thơ – Sóc Trăng giai đoạn 1	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông và nông nghiệp tỉnh An Giang	Thị trấn Vĩnh Bình; Xã Vĩnh Hanh; Xã Vĩnh Nhuận	804.263	Nghị quyết số 60/2022/QH15 của Quốc hội về chủ trương đầu tư Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng giai đoạn 1.	Đăng ký mới

KẾT QUẢ THỰC HIỆN DỰ ÁN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NĂM 2021

TT	Tên công trình, dự án	Chủ đầu tư	Xã, phường, thị trấn	Mục đích sử dụng đất	Tổng diện tích (m ²)	Sử dụng vào loại đất (m ²)						Cơ sở pháp lý để triển khai dự án	Quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích (số, ngày)	Nguyên nhân chưa thực hiện thủ tục
						ONT	ODT	CLN	HNK	NTS	LUC			
1	Tiểu dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh An Giang giai đoạn 2018 - 2020 - EU tài trợ	Sở Công thương	Cần Đăng, Vĩnh An, Tân Phú, Vĩnh Lợi	DNL	6.864,00						1.372,00	Quyết định số 2397/QĐ-UBND ngày 02/10/2018 của UBND tỉnh về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng "Tiểu dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh An Giang giai đoạn 2018 - 2020 - EU tài trợ."		
2	Tạo quỹ đất đường ra đường tỉnh 941 cho khu nhà ở công nhân tại Khu công nghiệp Bình Hòa	Ban Quản lý Khu kinh tế	Bình Hòa	DGT	556,80	556,80						Công văn số 251/VPUBND-KTN ngày 17/01/2018 của UBND tỉnh về việc thực hiện tạo quỹ đất đường ra đường tỉnh 941 cho khu nhà ở công nhân tại Khu công nghiệp Bình Hòa		
3	Trường phổ thông Vĩnh Nhuận	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng và Khu vực phát triển đô thị An Giang	Vĩnh Nhuận	DGD	11.739,10					2.018		Quyết định số 1992/QĐ-UBND ngày 16/08/2018 của UBND tỉnh về việc phê duyệt báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình Trường phổ thông Vĩnh Nhuận.		
4	Sân lấp mặt bằng Khu công nghiệp Bình Hòa mở rộng	Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh	Bình Hòa	SKK	303.800,00	4.706		106.252	7.062		185.761	Quyết định số 3134/QĐ-UBND ngày 31/10/2016 của UBND tỉnh về việc phê duyệt dự án Sân lấp mặt bằng Khu công nghiệp Bình Hòa mở rộng.		Hủy bỏ
5	Đường dây 110kV Long Xuyên 2 - An Châu - Cái Dầu	Tổng Công ty Điện lực miền Nam	An Châu, Hòa Bình Thạnh, Bình Hòa, An Hòa	DNL	6.572						6.572	Quyết định số 327/QĐ-EVN SPC ngày 23/01/2019 của Tổng Công ty Điện lực miền Nam về việc phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi dự án Đường dây 110kV Long Xuyên 2 - An Châu - Cái Dầu.		
6	Khu đô thị thị trấn An Châu 1	Công ty Cổ phần May - Diêm Sài Gòn	An Châu	ODT	96.166			82.056			14.110	Quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư số 130/QĐ-UBND ngày 18/01/2019 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh quy mô, thông tin nhà đầu tư dự án Khu đô thị thị trấn An Châu 1 của Công ty Cổ phần May - Diêm Sài Gòn.		
7	Khu đô thị thị trấn An Châu 2	Công ty Cổ phần May - Diêm Sài Gòn	An Châu	ODT	117.100			42.377			74.723	Quyết định chủ trương đầu tư số 132/QĐ-UBND ngày 18/01/2019 của UBND tỉnh về việc chấp thuận cho Công ty Cổ phần May - Diêm Sài Gòn đầu tư dự án Khu đô thị thị trấn An Châu 2.		
8	Khu dân cư và chợ Hòa Bình Thạnh	Công ty TNHH Xây dựng - thương mại - lắp đặt thiết bị an toàn 114	Hòa Bình Thạnh	ONT	35.657						35.657	Quyết định chủ trương đầu tư số 3008/QĐ-UBND ngày 28/11/2018 của UBND tỉnh về việc chấp thuận cho Công ty TNHH Xây dựng - thương mại - lắp đặt thiết bị an toàn 114 đầu tư dự án Khu dân cư và chợ Hòa Bình Thạnh.		Hủy bỏ
9	Khu dân cư Đất Thành	Công ty TNHH Đầu tư xây dựng kinh doanh Đất Thành	An Châu	ODT	19.594						11.358	Quyết định chủ trương đầu tư số 1343/QĐ-UBND ngày 03/6/2019 của UBND tỉnh về việc chấp thuận cho Công ty TNHH Đầu tư xây dựng kinh doanh Đất Thành đầu tư dự án Khu dân cư Đất Thành.		
10	Khu dân cư Chợ Cần Đăng mở rộng 2	Công ty cổ phần Đầu tư HTG	Cần Đăng	ONT	65.339						65.339	Quyết định chủ trương đầu tư số 2531/QĐ-UBND ngày 18/10/2019 của UBND tỉnh về việc chấp thuận cho Công ty Cổ phần đầu tư HTG đầu tư dự án Khu dân cư Chợ Cần Đăng mở rộng.		
11	Nhà máy chế biến thủy sản P&H An Giang	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu thủy sản P&H An Giang	An Châu	SKC	42.000						10.000	- Dự án đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 02/2019/NQ-HĐND ngày 12/7/2019 với diện tích sử dụng đất trồng lúa là 5.000 m ² . Nay dự án được điều chỉnh quy mô sử dụng đất, trong đó bổ sung diện tích sử dụng đất trồng lúa là 10.000 m ² . - Quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư số 2676/QĐ-UBND ngày 05/11/2019 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh dự án Nhà máy chế biến thủy sản P&H An Giang chấp thuận của Công ty TNHH Xuất nhập khẩu thủy sản P&H An Giang.	Đã có Quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất	
12	Khu dân cư Đất Thành Bình Hòa	Công ty TNHH Đầu tư xây dựng kinh doanh Đất Thành	Bình Hòa	ONT	40.410						40.410	Quyết định chủ trương đầu tư số 2531/QĐ-UBND ngày 18/10/2019 của UBND tỉnh về việc chấp thuận cho Công ty Cổ phần đầu tư HTG đầu tư dự án Khu dân cư Chợ Cần Đăng mở rộng.		
13	Khu dân cư Chợ Cần Đăng mở rộng 3	Công ty cổ phần Đầu tư HTG	Cần Đăng	ODT	55.735,60						53.974,90	Quyết định chủ trương đầu tư số 2531/QĐ-UBND ngày 18/10/2019 của UBND tỉnh về việc chấp thuận cho Công ty Cổ phần đầu tư HTG đầu tư dự án Khu dân cư Chợ Cần Đăng mở rộng.		
14	Mở rộng nghĩa trang liệt sĩ	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	An Châu	NTD	21.135,0							Quyết định số 162/QĐ-UBND ngày 25/01/2018 của UBND tỉnh về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng Mở rộng nghĩa trang liệt sĩ tỉnh (phần kỹ thuật tư trong giai đoạn 2016-2023).		
15	Đường dây 110kV Tri Tôn - Thoại Sơn	Tổng Công ty Điện lực miền Nam	Tân Phú	DNL	2.000,0						2.000,0	- Công văn số 492/UBND-KT ngày 29/3/2017 của UBND tỉnh về việc thông nhất hướng tuyến công trình Đường dây 110kV Tri Tôn - Thoại Sơn. - Quyết định số 223/QĐ-EVN SPC ngày 10/7/2019 của Tổng công ty điện lực miền Nam về việc phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng công trình 110kV Tri Tôn - Thoại Sơn. - Công văn 2337/ADDLMN-QLCTĐ2 ngày 24/4/2020 của Ban Quản lý dự án điện lực miền Nam thuộc Tổng Công ty điện lực miền Nam về việc xác nhận thông tin về vị trí, quy mô, diện tích và các loại đất thu hồi để đầu tư xây dựng công trình Đường dây 110kV Tri Tôn - Thoại Sơn.		
TỔNG: 15 dự án					824.668,50	5.262,99	-	230.684,77	7.062,05	2.018,00	501.277,05			

Biểu PL03

KẾT QUẢ KHAI THÁC CÁC KHU ĐẤT CÔNG NĂM 2021

TT	Tên khu đất	Số tờ	Số thửa	Xã, phường, thị trấn	Đơn vị quản lý	Diện tích khai thác (m2)	Mục đích khai thác	Tiến độ thực hiện	Hình thức khai thác	Đơn vị đang quản lý hiện nay	Nguyên nhân chưa khai thác
I DANH MỤC KHU ĐẤT NẪM TRONG DANH MỤC UBND TỈNH GIAO CHO CẤP HUYỆN											
1	Đất nuôi trồng thủy sản	1	345	Bình Thạnh	UBND xã	55.007,5	NTS	Đã có bản vẽ nhưng chưa lập PA đấu giá	Đấu giá	UBND xã	Chưa xác định được ranh giới với huyện Châu Phú theo 513
2	Kho lương thực	8	72	Tân Phú	UBND xã	715,9	ONT	Đang tổ chức đo đạc	Đấu giá	UBND xã	Đang đo đạc
3	Khu đất bệnh viện đa khoa cũ	56	86	An Châu	UBND huyện	4.264,20	TMDV	Đang tổ chức đo đạc	Đấu giá	UBND huyện	Đang đo đạc
4	Khu đất dôi dư (đê + mương) tuyến dân cư Mương Miếu,			Cần Đăng	UBND xã	18.700,0	Theo quy hoạch được duyệt	Đang tổ chức đo đạc	Đấu giá	UBND xã	Đang đo đạc
5	Khu đất văn phòng ấp Tân Thành	3	43	Tân Phú	UBND xã	234,6	ONT	Đang tổ chức đo đạc	Đấu giá	UBND xã	Đang đo đạc
II DANH MỤC KHU ĐẤT NẪM NGOÀI DANH MỤC UBND TỈNH GIAO CHO CẤP HUYỆN											
1	Đất nông nghiệp	1	2309, 1242	Tân Phú	UBND xã	31.858,0	LUC	Đã tổ chức đấu giá	Đấu giá	UBND xã	Đấu giá không thành
2	Khu đất trồng dân cư 1/5	56	44	An Châu	UBND thị trấn	142,6		Chưa thống nhất mốc ranh với dân	Đấu giá	UBND thị trấn	Đang đo đạc
3	Khu đất 03 (trạm khuyến nông, trạm thú y, trạm BVTV)	55	167	An Châu	UBND huyện	738,6	TMDV (ưu tiên hệ thống ngân hàng)	Đang tổ chức đo đạc	Đấu giá	UBND huyện	Đang đo đạc
4	Khu ẩm thực thị trấn An Châu (Sân cát của Chợ An Châu mới)	47	172	An Châu	UBND thị trấn	2.200,0	DCH	Đang tổ chức đo đạc	Đấu giá	UBND thị trấn	Đang đo đạc
5	Khu đất Trung tâm BDCT, phòng VH TT, Trung tâm VH TT và ĐTT, phòng TC-KH, Phòng GD và ĐT, sân tennis	39	306, 307, 308, 309, 311, 312, 313	An Châu	UBND huyện	7.010	TMDV	Đang tổ chức đo đạc	Đấu giá	UBND huyện	Đang đo đạc
6	Khu đất trồng (giữa bệnh viện Đa khoa cũ và Điện lực Châu Thành)	56	97	An châu	UBND huyện	2.000,6	TMDV	Đang tổ chức đo đạc	Đấu giá	UBND huyện	Đang đo đạc

TT	Tên khu đất	Số tờ	Số thửa	Xã, phường, thị trấn	Đơn vị quản lý	Diện tích khai thác (m2)	Mục đích khai thác	Tiến độ thực hiện	Hình thức khai thác	Đơn vị đang quản lý hiện nay	Nguyên nhân chưa khai thác
7	Khu đất gồm: đất ao, đất bãi rác, sân bóng đá	2	3, 871	Vĩnh Nhuận	UBND xã	53.000	Theo quy hoạch được duyệt	Đang tổ chức đo đạc	Đấu giá	UBND xã	Đang đo đạc
8	Khu đất trường tiểu học (cũ)	7	70	Bình Thạnh	UBND xã	383,0	ONT	Đang tổ chức đo đạc	Đấu giá	UBND xã	Đang đo đạc
TỔNG: 13 khu						176.255,00					

Biểu PL04

**DANH MỤC DỰ ÁN CÓ THU HỒI ĐẤT VÀ SỬ DỤNG ĐẤT TRỒNG LÚA, ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ, RỪNG ĐẶC DỤNG
NĂM 2022 TRÌNH THÔNG QUA HĐND TỈNH**

TT	Tên dự án	Chủ đầu tư	Xã, phường, thị trấn	Quy mô dự án (m2)	Diện tích thu hồi đất (m2)			Cơ sở pháp lý để triển khai dự án	Nguồn vốn	Hiện trạng sử dụng đất
					Tổng diện tích thu hồi đất	Trong đó:				
						Thu hồi đất trồng lúa	Thu hồi các loại đất khác			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+(8)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
I	NHÓM DỰ ÁN ĐĂNG KÝ MỚI									
1	Đường tỉnh 941 (nối dài)	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông và nông nghiệp	Long Xuyên - Châu Thành	383.500,00	265,250	79.575,00	18.567,00	Nghị quyết số 25//NQ-HĐND ngày 22/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang	Trung ương - tỉnh	Đất trồng cây lâu năm; cây hàng năm và đất trồng lúa
2	Tuyến ĐH.03 (cầu Trà Can - Bình Chánh)	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực huyện	Cần Đăng	15.000,00	15.000,00	15.000,00		Quyết định số 1866/QĐ-UBND ngày 09/8/2021 của UBND tỉnh An Giang	Huyện	Đất trồng lúa
3	Tuyến ĐH.11 (cầu chợ Vàm Kinh - cầu Tân Thành 1)	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực huyện	Hòa Bình Thạnh	24.000	24.000	24.000		Quyết định số 1864/QĐ-UBND ngày 09/8/2021 của UBND tỉnh An Giang	Huyện	Đất trồng lúa
4	Trường THPT Nguyễn Bình Khiêm	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng và khu vực phát triển khu vực tỉnh	An Châu	16.296,00	3.900,00	3.793,00	107	Nghị quyết số 25//NQ-HĐND ngày 22/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang	Tỉnh - Huyện	Đất trồng cây lâu năm; đất trồng lúa
5	Kiểm soát lũ vùng Tây sông Hậu (hạng mục công kênh Thanh Niên)	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông và nông nghiệp tỉnh	Vĩnh Bình	3.831,00	1.712,00	1.712,00		- Quyết định số 618/QĐ-UBND ngày 26/3/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh (lần 2) dự án đầu tư Kiểm soát lũ vùng Tây sông Hậu, trong đó có bố sung hạng mục Công kênh Thanh Niên. - Bảng đăng ký dự án có thu hồi đất năm 2022.	Trung ương, tỉnh	Đất trồng cây lâu năm; đất trồng lúa
6	Xây dựng cầu Phú Vĩnh	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông và nông nghiệp tỉnh An Giang	Vĩnh Thành	1.500,00	450,00		450,00	Quyết định số 2913/QĐ-UBND ngày 08/12/2021 của UBND tỉnh An Giang	Tỉnh	Đất ở
7	Trường Tiểu học A Vĩnh Hanh (Vĩnh Thuận)	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực huyện	Vĩnh Hanh	7.014,00	1.613,00	1.613,00		Quyết định số 2646/QĐ-UBND ngày 10/11/2021 của UBND tỉnh An Giang	Tỉnh - Huyện	Đất trồng lúa
8	Trường TH B Bình Thạnh (điểm phụ, Thạnh Hưng)	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực huyện	Bình Thạnh	4.286,60	2.720,60		2.720,60	Quyết định số 2433A/QĐ-UBND ngày 22/10/2021 của UBND tỉnh An Giang	Tỉnh - Huyện	Đất trồng cây hàng năm khác
9	Trường Mẫu giáo Vĩnh Hanh điểm chính (Vĩnh Thuận)	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực huyện	Vĩnh Hanh	5.445,00	5.000,00	5.000,00		Quyết định số 2525/QĐ-UBND ngày 02/11/2021 của UBND tỉnh An Giang	Tỉnh - Huyện	Đất trồng lúa

DANH MỤC BỔ SUNG DỰ ÁN CÓ SỬ DỤNG ĐẤT TRỒNG LÚA, ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ, RỪNG ĐẶC DỤNG NĂM 2022

TT	Tên dự án	Chủ đầu tư	Xã, phường, thị trấn	Quy mô dự án (m2)	Diện tích sử dụng đất trồng lúa (m2)	Diện tích sử dụng đất rừng phòng hộ (m2)	Diện tích sử dụng đất rừng đặc dụng (m2)	Cơ sở pháp lý để triển khai dự án	Nguồn vốn	Hiện trạng sử dụng đất
I	NHÓM DỰ ÁN ĐĂNG KÝ MỚI									
1	Nhà máy bê tông huyện Châu Thành	Công ty Cổ phần xây dựng Bách Khoa	Bình Hòa	25.497	25.497	-	-	Quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư đầu tư số 130/QĐ-UBND ngày 18/1/2019 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh quy mô dự án Nhà máy bê tông huyện Châu Thành của Công ty Cổ phần xây dựng Bách Khoa.	Doanh nghiệp	Đất lúa
II	NHÓM DỰ ÁN CÓ ĐIỀU CHỈNH BỔ SUNG									

DANH MỤC DỰ ÁN THỰC HIỆN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TRONG NĂM 2022

TT	Tên công trình, dự án	Chủ đầu tư	Xã, phường, thị trấn	Mục đích sử dụng đất	Tổng diện tích (m ²)	Sử dụng vào loại đất (m ²)							Cơ sở pháp lý triển khai dự án	Hiện trạng sử dụng đất	Sự phù hợp quy hoạch sử dụng đất	Số Nghị quyết (đối với dự án đã được HĐND tỉnh thông qua nhưng chưa thực hiện thủ tục đất đai)		
						ONT	ODT	CLN	DGD	DGT	DTL	NTS					LUC	
I DỰ ÁN NĂM TRONG NGHỊ QUYẾT HĐND TỈNH NHƯNG CHƯA THỰC HIỆN THỦ TỤC ĐẤT ĐAI (TỪ NĂM 2019 ĐẾN NAY)																		
1	Tiểu dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh An Giang giai đoạn 2018 - 2020 - EU tài trợ	Sở Công thương	Cần Đăng, Vĩnh An, Tân Phú, Vĩnh Lợi	DNL	6.864,00								1.372,00	Quyết định số 2397/QĐ-UBND ngày 02/10/2018 của UBND tỉnh về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng "Tiểu dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh An Giang giai đoạn 2018 - 2020 - EU tài trợ."			NGHỊ QUYẾT SỐ 30/2018/NQ-HĐND NGÀY 7/12/2018.	
2	Tạo quỹ đất đường ra đường tỉnh 941 cho khu nhà ở công nhân tại Khu công nghiệp Bình Hòa	Ban Quản lý Khu kinh tế	Bình Hòa	DGT	556,80		556,80							Công văn số 251/VPUBND-KTN ngày 17/01/2018 của UBND tỉnh về việc thực hiện tạo quỹ đất đường ra đường tỉnh 941 cho khu nhà ở công nhân tại Khu công nghiệp Bình Hòa			NGHỊ QUYẾT SỐ 30/2018/NQ-HĐND NGÀY 7/12/2018.	
3	Trường phổ thông Vĩnh Nhuận	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng và Khu vực phát triển đô thị An Giang	Vĩnh Nhuận	DGD	11.739,10							2.018		Quyết định số 1992/QĐ-UBND ngày 16/08/2018 của UBND tỉnh về việc phê duyệt báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình Trường phổ thông Vĩnh Nhuận.			NGHỊ QUYẾT SỐ 30/2018/NQ-HĐND NGÀY 7/12/2018.	
4	Đường dây 110kV Long Xuyên 2 - An Châu - Cái Dầu	Tổng Công ty Điện lực miền Nam	An Châu, Hòa Bình Thạnh, Bình Hòa, An Hòa	DNL	6.572								6.572	- Quyết định số 327/QĐ-EVN SPC ngày 23/01/2019 của Tổng Công ty Điện lực miền Nam về việc phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi dự án Đường dây 110kV Long Xuyên 2 - An Châu - Cái Dầu.			NGHỊ QUYẾT SỐ 02/2019/NQ-HĐND NGÀY 12/7/2019	
5	Khu đô thị thị trấn An Châu 1	Công ty Cổ phần May - Diêm Sài Gòn	An Châu	ODT	96.166			87.020						9.146	Quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư số 130/QĐ-UBND ngày 18/01/2019 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh quy mô, thông tin nhà đầu tư dự án Khu đô thị thị trấn An Châu 1 của Công ty Cổ phần May - Diêm Sài Gòn.			NGHỊ QUYẾT SỐ 02/2019/NQ-HĐND NGÀY 12/7/2020
6	Khu đô thị thị trấn An Châu 2	Công ty Cổ phần May - Diêm Sài Gòn	An Châu	ODT	117.100			42.377						74.723	Quyết định chủ trương đầu tư số 132/QĐ-UBND ngày 18/01/2019 của UBND tỉnh về việc chấp thuận cho Công ty Cổ phần May - Diêm Sài Gòn đầu tư dự án Khu đô thị thị trấn An Châu 2.			NGHỊ QUYẾT SỐ 02/2019/NQ-HĐND NGÀY 12/7/2021
7	Khu dân cư và chợ Hòa Bình Thạnh	Công ty TNHH Xây dựng - thương mại - lắp đặt thiết bị an toàn 114	Hòa Bình Thạnh	ONT	35.657									35.657	Quyết định chủ trương đầu tư số 3008/QĐ-UBND ngày 28/11/2018 của UBND tỉnh về việc chấp thuận cho Công ty TNHH Xây dựng - thương mại - lắp đặt thiết bị an toàn 114 đầu tư dự án Khu dân cư và chợ Hòa Bình Thạnh.			NGHỊ QUYẾT SỐ 02/2019/NQ-HĐND NGÀY 12/7/2022
8	Khu dân cư Đất Thành	Công ty TNHH Đầu tư xây dựng kinh doanh Đất Thành	An Châu	ODT	19.594									11.358	Quyết định chủ trương đầu tư số 1343/QĐ-UBND ngày 03/6/2019 của UBND tỉnh về việc chấp thuận cho Công ty TNHH Đầu tư xây dựng kinh doanh Đất Thành đầu tư dự án Khu dân cư Đất Thành.			NGHỊ QUYẾT SỐ 17/2019/NQ-HĐND NGÀY 11/12/2019

TT	Tên công trình, dự án	Chủ đầu tư	Xã, phường, thị trấn	Mục đích sử dụng đất	Tổng diện tích (m2)	Sử dụng vào loại đất (m2)								Cơ sở pháp lý triển khai dự án	Hiện trạng sử dụng đất	Sự phù hợp quy hoạch sử dụng đất	Số Nghị quyết (đối với dự án đã được HĐND tỉnh thông qua nhưng chưa thực hiện thủ tục đất đai)			
						ONT	ODT	CLN	DGD	DGT	DTL	NTS	LUC							
9	Nhà máy chế biến thủy sản P&H An Giang	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu thủy sản P&H An Giang	An Châu	SKC	42.000									10.000			<p>- Dự án đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 02/2019/NQ-HĐND ngày 12/7/2019 với diện tích sử dụng đất trồng lúa là 5.000 m2. Nay dự án được điều chỉnh quy mô sử dụng đất, trong đó bổ sung diện tích sử dụng đất trồng lúa là 10.000 m2.</p> <p>- Quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư số 2676/QĐ-UBND ngày 05/11/2019 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh dự án Nhà máy chế biến thủy sản P&H An Giang chấp thuận của Công ty TNHH Xuất nhập khẩu thủy sản P&H An Giang.</p>			NGHỊ QUYẾT SỐ 17/2019/NQ-HĐND NGÀY 11/12/2020
10	Khu dân cư Đất Thành Bình Hòa	Công ty TNHH Đầu tư xây dựng kinh doanh Đất Thành	Bình Hòa	ONT	40.410									40.410			<p>Quyết định chủ trương đầu tư số 2531/QĐ-UBND ngày 18/10/2019 của UBND tỉnh về việc chấp thuận cho Công ty Cổ phần đầu tư HTG đầu tư dự án Khu dân cư Chợ Cẩn Đăng mở rộng.</p>			NGHỊ QUYẾT SỐ 04/2020/NQ-HĐND NGÀY 05/5/2020
11	Khu dân cư Chợ Cẩn Đăng mở rộng 2	Công ty cổ phần Đầu tư HTG	Cẩn Đăng	ODT	41.841,40									41.841,40			<p>Quyết định chủ trương đầu tư số 2531/QĐ-UBND ngày 18/10/2019 của UBND tỉnh về việc chấp thuận cho Công ty Cổ phần đầu tư HTG đầu tư dự án Khu dân cư Chợ Cẩn Đăng mở rộng.</p>			NGHỊ QUYẾT SỐ 04/2020/NQ-HĐND NGÀY 05/5/2020
12	Mở rộng nghĩa trang liệt sĩ	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	An Châu	NTD	21.135,0												<p>Quyết định số 162/QĐ-UBND ngày 25/01/2018 của UBND tỉnh về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng Mở rộng nghĩa trang liệt sĩ tỉnh (phần kỹ đầu tư trong giai đoạn 2016-2023).</p>			NGHỊ QUYẾT SỐ 07/2020/NQ-HĐND NGÀY 10/7/202
13	Đường dây 110kV Tri Tôn - Thoại Sơn	Tổng Công ty Điện lực miền Nam	Tân Phú	DNL	2.000,0									2.000,0			<p>- Công văn số 492/UBND-KT ngày 29/3/2017 của UBND tỉnh về việc thống nhất hướng tuyến công trình Đường dây 110kV Tri Tôn - Thoại Sơn.</p> <p>- Quyết định số 223/QĐ-EVN SPC ngày 10/7/2019 của Tổng công ty điện lực miền Nam về việc phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng công trình 110kV Tri Tôn - Thoại Sơn.</p> <p>- Công văn 2337/ADLMLN-QLCTD2 ngày 24/4/2020 của Ban Quản lý dự án điện lực miền Nam thuộc Tổng Công ty điện lực miền Nam về việc xác nhận thông tin về vị trí, quy mô, diện tích và các loại đất thu hồi để đầu tư xây dựng công trình Đường dây 110kV Tri Tôn - Thoại Sơn.</p>			NGHỊ QUYẾT SỐ 07/2020/NQ-HĐND NGÀY 10/7/202
14	Tiểu dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh An Giang giai đoạn 2018 - 2020 - EU tài trợ	Sở Công thương tỉnh An Giang	Cẩn Đăng, Vĩnh An, Tân Phú, Vĩnh Lợi	DNL	6.864												<p>Quyết định số 2397/QĐ-UBND ngày 02/10/2018 của UBND tỉnh về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng Tiểu dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh An Giang giai đoạn 2018 - 2020 - EU tài trợ.</p>			NGHỊ QUYẾT SỐ 30/2018/NQ-HĐND NGÀY 7/12/2018
15	Kiểm soát lũ vùng Tây sông Hậu	Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh An Giang	Vĩnh Bình, Vĩnh Nhuận, Tân Phú, Vĩnh Hạnh		142.036												<p>- Công văn số 263/HDND-TT ngày 03/11/2016 của HDND tỉnh thống nhất đề xuất chủ trương đầu tư dự án Kiểm soát lũ vùng Tây sông Hậu.</p> <p>- Dự án đã được HĐND tỉnh thông qua Nghị quyết số 30/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017.</p>			

TT	Tên công trình, dự án	Chủ đầu tư	Xã, phường, thị trấn	Mục đích sử dụng đất	Tổng diện tích (m2)	Sử dụng vào loại đất (m2)								Cơ sở pháp lý triển khai dự án	Hiện trạng sử dụng đất	Sự phù hợp quy hoạch sử dụng đất	Số Nghị quyết (đối với dự án đã được HĐND tỉnh thông qua nhưng chưa thực hiện thủ tục đất đai)	
						ONT	ODT	CLN	DGD	DGT	DTL	NTS	LUC					
16	Khu đô thị thị trấn An Châu 1	Công ty Cổ phần May - Diêm Sài Gòn	An Châu	ODT	96.166										Quyết định điều chỉnh chủ trương số 130/QĐ-UBND ngày 18/01/2019 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh quy mô, thông tin nhà thầu dự án Khu đô thị thị trấn An Châu 1 của Công ty Cổ phần May - Diêm Sài Gòn.			NGHỊ QUYẾT SỐ 02/2019/NQ-HĐND NGÀY 12/7/2020
17	Khu đô thị thị trấn An Châu 2	Công ty Cổ phần May - Diêm Sài Gòn	An Châu	ODT	117.100										Quyết định chủ trương số 132/QĐ-UBND ngày 18/01/2019 của UBND tỉnh về việc chấp thuận chủ trương cho Công ty Cổ phần May - Diêm Sài Gòn. Đầu tư dự án Khu đô thị thị trấn An Châu 2.			NGHỊ QUYẾT SỐ 02/2019/NQ-HĐND NGÀY 12/7/2021
18	Đường dây 110kV Long Xuyên 2 - An Châu - Cái Dầu	Tổng Công ty Điện lực miền Nam	An Châu, Hòa Bình Thanh, Bình Hòa, An Hòa	DNL	6.572								6.572	- Quyết định số 327/QĐ-EVN ngày 13/01/20219 của Tổng Công ty Điện lực miền Nam về việc phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi dự án Đường dây 110kV Long Xuyên 2 - An Châu - Cái Dầu. - Công văn số 133/SCT-QLNL ngày 27/7/2017 của Sở Công thương về việc thống nhất vị trí đầu tư Đường dây 110kV Long Xuyên 2 - An Châu - Cái Dầu (được UBND tỉnh ủy quyền có ý kiến cho ông Công ty Điện lực miền Nam tại Công văn số 552/UBND-KTN ngày 07/4/2017).			NGHỊ QUYẾT SỐ 02/2019/NQ-HĐND NGÀY 12/7/2020	
19	Vùng nuôi thủy sản	Công ty Cổ phần Thủy sản Hà Nội - Cần Thơ	Vĩnh Nhuận	NTS	87.094								87.094	- Quyết định chủ trương đầu tư số 458/QĐ-UBND ngày 06/3/2018 của UBND tỉnh về việc chấp thuận cho Công ty Cổ phần Thủy sản Hà Nội - Cần Thơ đầu tư dự án Vùng nuôi thủy sản. - Công văn số 71/HDND-TT ngày 07/6/2018 của Thường trực HĐND tỉnh về việc thống nhất chủ trương triển khai trước việc chuyển mục đích đất trồng lúa dự án Vùng nuôi thủy sản.				
20	Đường dây 110kV Tri Tôn - Thoại Sơn	Tổng Công ty Điện lực miền Nam	Tân Phú	DNL	2.000								2.000	Dự án đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 16/2017/NQ-HĐND ngày 14/7/2017 với diện tích thu hồi đất là 1.119 m2, trong đó thu hồi đất trồng lúa là 1.119 m2. Nay do yêu cầu của hệ dẫn đến bù trộn thửa đất có bổ sung diện tích thu hồi đất 881 m2, trong đó thu hồi đất trồng lúa là 881 m2.			NGHỊ QUYẾT SỐ 07/2020/NQ-HĐND NGÀY 10/7/2020	
21	Khu dân cư Đất Thành	Công ty TNHH Đầu tư xây dựng kinh doanh Đất Thành	An Châu	ODT	19.594								11.358	Quyết định chủ trương đầu tư số 1343/QĐ-UBND ngày 03/6/2019 của UBND tỉnh về việc chấp thuận cho Công ty TNHH Đầu tư xây dựng kinh doanh Đất Thành đầu tư dự án Khu dân cư Đất Thành.			NGHỊ QUYẾT SỐ 17/2019/NQ-HĐND NGÀY 11/12/2019	
22	Khu đô thị mới An Châu	UBND huyện	An Châu	ODT	96.880			32.785.1					64.094.900	Quyết định số 46/QĐ-UBND ngày 18/01/2021 của UBND huyện Châu Thành về việc phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch và tổng dự toán chi phí quy hoạch chi tiết xây dựng 1/500 Khu đô thị mới An Châu.			NGHỊ QUYẾT SỐ 06/2021/NQ-HĐND NGÀY 19/8/2021	

TT	Tên công trình, dự án	Chủ đầu tư	Xã, phường, thị trấn	Mục đích sử dụng đất	Tổng diện tích (m2)	Sử dụng vào loại đất (m2)							Cơ sở pháp lý triển khai dự án	Hiện trạng sử dụng đất	Sự phù hợp quy hoạch sử dụng đất	Số Nghị quyết (đối với dự án đã được HĐND tỉnh thông qua nhưng chưa thực hiện thủ tục đất đai)		
						ONT	ODT	CLN	DGD	DGT	DTL	NTS					LUC	
23	Khu trung tâm văn hóa thể dục - thể thao và dân cư đô thị huyện Châu Thành	UBND huyện	An Châu	DTT	98.038									23.481,0	- Quyết định số 283/QĐ-UBND ngày 17/12/2019 của UBND huyện Châu Thành về việc phê duyệt điều chỉnh một phần quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu trung tâm văn hóa thể dục - thể thao và dân cư đô thị huyện Châu Thành. - Công văn số 563/UBND-KT ngày 16/6/2021 của UBND huyện Châu Thành về việc xác nhận diện tích, loại đất đối với dự án Khu trung tâm văn hóa thể dục - thể thao và dân cư đô thị huyện Châu Thành.			NGHỊ QUYẾT SỐ 06/2021/NQ-HĐND NGÀY 19/8/2021
24	Nhà máy sản xuất và chế biến rau củ quả	Công ty Cổ phần nông sản Phúc Tiến	Bình Hòa	SKC	11.000										Quyết định số 1051/QĐ-BQLKKT ngày 05/7/2021 của Ban Quản lý khu kinh tế về chấp thuận chủ trương đầu tư dự án Nhà máy sản xuất và chế biến rau củ quả			
25	Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng giai đoạn I	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông và nông nghiệp tỉnh An Giang	Thị trấn Vĩnh Bình; Xã Vĩnh Hanh; Xã Vĩnh Nhuận	DGT	804.263,0	1.263,5	2.092,3	15.440,6	2.328,5	20.176,7	39.361,4	882,4	722.717,6	Nghị quyết số 60/2022/QH15 của Quốc hội về chủ trương đầu tư Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng giai đoạn 1.		phù hợp		
CỘNG		25 dự án			1.929.242	1.820	2.092	144.838			39.361	2.900	1.150.397					
II DỰ ÁN ĐĂNG KÝ MỚI NĂM 2022																		
...																		
CỘNG		00 dự án			-	-	-	-			-	-	-					
TỔNG (I+II)		25 dự án			-	-	-	-			-	-	-					

DANH MỤC CÁC KHU ĐẤT CÔNG KHAI THÁC TRONG NĂM 2022

TT	Tên khu đất	Xã, phường, thị trấn	Đơn vị đang quản lý	Hiện trạng sử dụng đất		Số tờ	Số thửa	Nguồn gốc đất	Chủ trương khai thác	Mục đích khai thác	Hình thức khai thác	Tình trạng pháp lý	Điều kiện hạ tầng
				Loại đất	Diện tích (m ²)								
A	CHUYỂN TIẾP TỪ NĂM 2021												
I	DANH MỤC KHU ĐẤT NĂM TRONG DANH MỤC UBND TỈNH GIAO CHO CẤP HUYỆN												
1	Kho lương thực	Tân Phú	UBND xã	ONT	715,9	8	72	UBND xã Tân Phú quản lý từ năm 2006 đến nay.		ONT	Đấu giá giao đất có thu tiền sử dụng đất	Không có tranh chấp, khiếu nại	Hoàn chỉnh
2	Khu đất bệnh viện đa khoa cũ	An Châu	UBND huyện	DYT	4.264,20	56	86	do Sở Y tế quản lý		TMDV	Đấu giá giao đất có thu tiền sử dụng đất	Không có tranh chấp, khiếu nại	Hoàn chỉnh
3	Khu đất dôi dư (đê + mương) tuyến dân cư Mương Miếu,	Cần Đăng	UBND xã	ONT	18.700,0			do UBND xã quản lý		Theo quy hoạch được duyệt	Đấu giá giao đất có thu tiền sử dụng đất	Không có tranh chấp, khiếu nại	Hoàn chỉnh
4	Khu đất văn phòng ấp Tân Thành	Tân Phú	UBND xã	TSC	234,6	3	43	do UBND xã quản lý		ONT	Đấu giá giao đất có thu tiền sử dụng đất	Không có tranh chấp, khiếu nại	Hoàn chỉnh
	CỘNG	05 khu			23.914,7								
II	DANH MỤC KHU ĐẤT NĂM NGOÀI DANH MỤC UBND TỈNH GIAO CHO CẤP HUYỆN												
1	Đất nông nghiệp	Tân Phú	UBND xã	LUC	31.858,0	1	2309, 1242	do Nông Lâm trường Cần Đá giao lại, UBND xã Tân Phú quản lý cho đến nay		LUC	Đấu giá cho thuê đất thu tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê.	Chưa đo đạc thực tế	Đáp ứng cho sản xuất nông nghiệp
2	Khu đất trống dân cư 1/5	An Châu	UBND thị trấn	ODT	142,6	56	44	do UBND thị trấn quản lý		ODT	Đấu giá giao đất có thu tiền sử dụng đất	Chưa đo đạc thực tế	Hoàn chỉnh

TT	Tên khu đất	Xã, phường, thị trấn	Đơn vị đang quản lý	Hiện trạng sử dụng đất		Số tờ	Số thửa	Nguồn gốc đất	Chủ trương khai thác	Mục đích khai thác	Hình thức khai thác	Tình trạng pháp lý	Điều kiện hạ tầng
				Loại đất	Diện tích (m2)								
3	Khu đất chân talay khu dân cư vượt lũ thị trấn An Châu	An Châu	UBND huyện	ODT	4.052,00			do UBND huyện quản lý		ODT	Đấu giá giao đất có thu tiền sử dụng đất	Không có tranh chấp, khiếu nại	Hoàn chỉnh
4	Khu âm thực thị trấn An Châu (Sân cát của Chợ An Châu mới)	An Châu	UBND thị trấn	DCH	2.200,0	47	172	do UBND thị trấn quản lý		DCH	Đấu giá cho thuê đất	Không có tranh chấp, khiếu nại	Hoàn chỉnh
5	Khu đất Trung tâm BDCT, phòng VHHT, Trung tâm VHHT và ĐTT, phòng TC-KH, Phòng GD và ĐT, sân tennis	An Châu	UBND huyện	TSC	7.014	39	306, 307, 308, 309, 311, 312, 313	do UBND huyện quản lý		TMDV	Đấu giá giao đất có thu tiền sử dụng đất	Chưa đo đạc thực tế	Hoàn chỉnh
6	Khu đất trồng (giữa bệnh viện Đa khoa cũ và Điện lực Châu Thành)	An châu	UBND huyện	TSC	2.000,6	56	97	do UBND huyện quản lý		TMDV	Đấu giá giao đất có thu tiền sử dụng đất	Không có tranh chấp, khiếu nại	Hoàn chỉnh
7	Khu đất gồm: đất ao, đất bãi rác, sân bóng đá	Vĩnh Nhuận	UBND xã		53.000	2	3, 871	do UBND xã quản lý		Theo quy hoạch được duyệt	Đấu giá giao đất có thu tiền sử dụng đất	Chưa đo đạc thực tế	Hoàn chỉnh
8	Khu đất trường tiểu học (cũ)	Bình Thạnh	UBND xã	DGD	383,0	7	70	do UBND xã quản lý		ONT	Đấu giá giao đất có thu tiền sử dụng đất	Chưa đo đạc thực tế	Hoàn chỉnh
9	Đất bãi rác cũ	Bình Hòa		DRA	10.544			do UBND xã quản lý		TMDV	Đấu giá giao đất có thu tiền sử dụng đất (Mời gọi đầu tư)	Chưa đo đạc thực tế	Hoàn chỉnh
10	Đất ao sau UBND xã Vĩnh An	Vĩnh An	UBND xã		3.000	11		do UBND xã quản lý		Theo quy hoạch được duyệt	Đấu giá giao đất có thu tiền sử dụng đất (Mời gọi đầu tư)	Không có tranh chấp, khiếu nại	Hoàn chỉnh

Biểu PL09

DỰ KIẾN CÁC KHOẢN THU, CHI BÒI THƯỜNG THU HỒI ĐẤT NĂM 2022

TT	Nội dung	Chi phí bồi thường, hỗ trợ					Nguồn thu				Chênh lệch thu chi tăng (+), giảm (-)	
		Tổng	Đất ở	Đất lúa	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm	Đất rừng sản xuất	Tổng	Đất ở	Chuyển mục đích		Khai thác đất công
1	Nguồn vốn ngân sách TW, tỉnh											
	Diện tích (ha)	117,14	-	110,57	15,57	0,27	-	-	-	-	-	
	Chi phí (triệu đồng)	71.875	-	60.814	10.899	162	-	-	-	-	-	(71.874,50)
2	Nguồn vốn ngân sách cấp huyện											
	Diện tích (ha)	26,67		15,59	11,08		-	45,26	-	-	45,26	
	Chi phí (triệu đồng)	16.331	-	8.575	7.756		-	90.520	-	-	90.520	74.189,50
3	Nguồn vốn ngân sách cấp xã											
	Diện tích (ha)											
	Chi phí (triệu đồng)											
4	Nguồn vốn từ thu tiền sử dụng đất											
	Diện tích (ha)											
	Chi phí (triệu đồng)											
5	Nguồn vốn từ chủ dự án											
	Diện tích (ha)	35,30	-	13,04	22,26	-	-	35,30	-	35,30	-	
	Chi phí (triệu đồng)	22.754,00	-	7172	15582	-	-	141.200,0	-	141.200,0	-	118.446
Tổng diện tích (1+2+3+4+5)		179,11	0,00	139,20	48,91	0,27	0,00	80,56	0,00	35,30	45,26	
Tổng chi phí (1+2+3+4+5)					110.959					231.720		120.761

